CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Thái Nguyên

Số 43+44 **Ngày 20 tháng 11 năm 2022**

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

15-10-2022	Quyết định số 2500/QĐ-UBND về việc gia hạn thời gian đăng ký thực hiện Dự án Khu nhà ở phường Đồng Tiến (Khu số 1)	3
17-10-2022	Quyết định số 2502/QĐ-UBND về việc bãi bỏ Quyết định số 383/QĐ-UBND ngày 09/02/2015 của UBND tỉnh về việc ban hành giá dịch vụ tư vấn xác định giá trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	5
20-10-2022	Quyết định số 2528/QĐ-UBND ban hành Kế hoạch phát triển giáo dục nghề nghiệp tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2022-2025	7
24-10-2022	Quyết định số 2544QĐ-UBND về việc kiện toàn Ban Chỉ đạo kiểm tra, thanh tra việc quản lý, cấp phát, sử dụng các loại văn bằng, chứng chỉ của hệ thống giáo dục quốc dân trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	25
25-10-2022	Quyết định số 2560/QĐ-UBND về việc cho Công ty cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn thuê đất để sử dụng vào mục đích xây dựng Cụm Công nghiệp Tân Phú 2 tại phường Tân Phú, thành phố Phổ Yên (đợt 1)	28
25-10-2022	Quyết định số 2562/QĐ-UBND phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án điểm dân cư nông thôn số 1 Hoàng	32

	Nông, xã Hoàng Nông, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên	
25-10-2022	Quyết định số 2563/QĐ-UBND phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án Nhà máy gạch Hoàng Gia Đông Cao, công suất 18 triệu viên/năm tại xã Minh Đức, thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên	47
25-10-2022	Quyết định số 2570/QĐ-UBND ban hành Quy định đánh giá, xác định Chỉ số cải cách hành chính giai đoạn 2022 - 2025 đối với các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện thuộc tỉnh Thái Nguyên	61

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 2500/QĐ-UBND	*Thái Nguyên, ngày 15 tháng 10 năm 2022*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc gia hạn thời gian đăng ký thực hiện Dự án Khu nhà ở phường Đồng Tiến (Khu số 1)

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 26/11/2013;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 25/2020/NĐ-CP ngày 28/02/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư;

Căn cứ Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Nghị định số 35/2021/NĐ-CP ngày 29/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư;

Căn cứ Thông tư số 09/2021/TT-BKHĐT ngày 16/11/2021 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư và dự án đầu tư có sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 10/2022/TT-BKHĐT ngày 15/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết việc cung cấp, đăng tải thông tin và lựa chọn nhà đầu tư trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 1389/QĐ-UBND ngày 24/6/2022 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc chấp thuận chủ trương đầu tư Dự án Khu nhà ở phường Đồng Tiến (Khu số 1);

Căn cứ Quyết định số 1927/QĐ-UBND ngày 19/8/2022 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt yêu cầu sơ bộ năng lực, kinh nghiệm của nhà đầu tư thực hiện Dự án Khu nhà ở phường Đồng Tiến (Khu số 1);

Xét Báo cáo số 3503/BC-SKHĐT ngày 07/10/2022 và Tờ trình số 3504/TTr-SKHĐT ngày 07/10/2022 của Sở Kế hoạch và Đầu tư.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Gia hạn thời gian đăng ký thực hiện Dự án Khu nhà ở phường Đồng Tiến (Khu số 1) tại Quyết định phê duyệt yêu cầu sơ bộ năng lực, kinh nghiệm của nhà đầu tư thực hiện Dự án Khu nhà ở phường Đồng Tiến (Khu số 1).

Thời gian gia hạn: 15 ngày (kể từ ngày Sở Kế hoạch và Đầu tư thông báo trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, đơn vị có liên quan căn cứ các quy định của pháp luật thực hiện các thủ tục theo đúng quy định.

2. UBND thành phố Phổ Yên căn cứ các quy định của pháp luật thực hiện các bước tiếp theo của dự án theo đúng quy định.

3. Trung tâm Thông tin tỉnh Thái Nguyên đăng tải nội dung Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử tỉnh Thái Nguyên đảm bảo thời gian theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Chủ tịch UBND thành phố Phổ Yên và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thanh Bình

ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH THÁI NGUYÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 2502/QĐ-UBND	*Thái Nguyên, ngày 17 tháng 10 năm 2022*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc bãi bỏ Quyết định số 383/QĐ-UBND ngày 09/02/2015 của UBND tỉnh về việc ban hành giá dịch vụ tư vấn xác định giá trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Giá ngày 20/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 89/2013/NĐ-CP ngày 06/8/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Giá về thẩm định giá;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11/11/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 12/2021/NĐ-CP ngày 24/02/2021 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 89/2013/NĐ-CP ngày 06/8/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Giá về thẩm định giá;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 3763/TTr-STC ngày 30/9/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 383/QĐ-UBND ngày 09/02/2015 của UBND tỉnh về việc ban hành giá dịch vụ tư vấn xác định giá trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Trịnh Việt Hùng

ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH THÁI NGUYÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 2528/QĐ-UBND	*Thái Nguyên, ngày 20 tháng 10 năm 2022*

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Kế hoạch phát triển giáo dục nghề nghiệp tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2022-2025

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 15/2019/NĐ-CP ngày 01/02/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Giáo dục nghề nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 522/QĐ-TTg ngày 14/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án "Giáo dục hướng nghiệp và định hướng phân luồng học sinh trong giáo dục phổ thông giai đoạn 2018-2025";

Căn cứ Quyết định số 1373/QĐ-TTg ngày 30/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án "Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2021-2030";

Căn cứ Quyết định số 2239/QĐ-TTg ngày 30/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển giáo dục nghề nghiệp giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ Quyết định số 2222/QĐ-TTg ngày 30/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình chuyển đổi số trong giáo dục nghề nghiệp đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 của HĐND tỉnh Thái Nguyên thông qua Kế hoạch phát triển giáo dục nghề nghiệp tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2022-2025;

Căn cứ Quyết định số 3483/QĐ-UBND ngày 09/11/2021 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc ban hành Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Kế hoạch số 86/KH-UBND ngày 19/6/2019 của UBND tỉnh Thái Nguyên thực hiện Đề án "Giáo dục hướng nghiệp và định hướng phân luồng học sinh trong giáo dục phổ thông giai đoạn 2018-2025";

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 707/TTr-SLĐTBXH ngày 16/9/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch phát triển giáo dục nghề nghiệp tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2022-2025.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Quang Tiến

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾ HOẠCH

Phát triển giáo dục nghề nghiệp tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2022-2025

(Kèm theo Quyết định số 2528/QĐ-UBND ngày 20/10/2022 của UBND tỉnh)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

a) Nâng cao nhận thức của cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức và Nhân dân về vai trò, vị trí của giáo dục nghề nghiệp phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước trong điều kiện nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế. Tạo bước chuyển biến cơ bản, nâng cao chất lượng giáo dục nghề nghiệp gắn với nhu cầu thị trường lao động.

b) Định hướng cho các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh về công tác tuyển sinh, đào tạo trong giai đoạn 2022-2025; có kế hoạch đầu tư, chuẩn bị các điều kiện đảm bảo đáp ứng cơ bản về số lượng, chất lượng, cơ cấu ngành nghề, trình độ đào tạo phù hợp, đáp ứng nhu cầu thị trường lao động; chất lượng đào tạo một số ngành nghề đạt cấp độ
quốc gia, cấp độ khu vực ASEAN và cấp độ quốc tế.

2. Yêu cầu

a) Phát triển hệ thống giáo dục nghề nghiệp theo hướng mở, đa dạng, linh hoạt với nhiều phương thức và trình độ đào tạo nhằm đáp ứng nhu cầu học tập và nâng cấp kỹ năng nghề nghiệp của người lao động. Phát triển hệ thống giáo dục nghề nghiệp cần sự tham gia của nhà nước; ưu tiên bố trí ngân sách nhà nước cho giáo dục nghề nghiệp.

b) Tiếp tục đổi mới, tạo sự chuyển biến mạnh mẽ về số lượng tuyển sinh, chất lượng đào tạo và hiệu quả của giáo dục nghề nghiệp nhằm bảo đảm đáp ứng nhu cầu nhân lực qua đào tạo cho thị trường lao động, góp phần nâng cao năng suất lao động, sức cạnh tranh của nền kinh tế trong bối cảnh cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và hội nhập quốc tế.

c) Gắn kết chặt chẽ giáo dục nghề nghiệp với nhu cầu của thị trường lao động và phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Chú trọng đào tạo thường xuyên, đào

tạo cập nhật, đào tạo lại và đào tạo tại doanh nghiệp để phù hợp với nhu cầu sử dụng nhân lực của doanh nghiệp, duy trì việc làm bền vững cho người lao động.

II. MỤC TIÊU ĐẾN NĂM 2025

1. Mục tiêu chung

Đến năm 2025 bảo đảm quy mô, cơ cấu ngành, nghề đào tạo phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; nâng cao chất lượng đào tạo của các cơ sở giáo dục nghề nghiệp thuộc tỉnh, trong đó một số nghề tiếp cận trình độ cấp quốc gia và các nước ASEAN-4; góp phần nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 75%, trong đó có bằng cấp, chứng chỉ đạt 32%.

2. Mục tiêu cụ thể đến năm 2025

a) Phấn đấu thu hút 40% học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở và 45% học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông vào hệ thống giáo dục nghề nghiệp; học sinh, sinh viên nữ đạt trên 30% trong tổng chỉ tiêu tuyển sinh mới;

b) Đào tạo lại, đào tạo thường xuyên cho 25% lực lượng lao động;

c) Tỷ lệ lao động là người dân tộc thiểu số qua đào tạo nghề nghiệp đạt 45%; củng cố, nâng cao năng lực đào tạo của cơ sở giáo dục nghề nghiệp chuyên biệt để đào tạo cho người dân tộc thiểu số học nội trú;

d) Tỷ lệ lao động là người khuyết tật còn khả năng lao động được học nghề phù hợp đạt 35%;

đ) Tỷ lệ lao động có các kỹ năng công nghệ thông tin đạt 80%;

e) Ít nhất 30% cơ sở giáo dục nghề nghiệp và 50% chương trình đào tạo các ngành, nghề trọng điểm đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng;

g) Phấn đấu 100% nhà giáo đạt chuẩn; 80% cán bộ quản lý được đào tạo, bồi dưỡng nâng cao kỹ năng quản lý - quản trị hiện đại. Phấn đấu 80% ngành, nghề đào tạo được xây dựng, cập nhật chuẩn đầu ra theo Khung trình độ quốc gia;

h) Phấn đấu 01 trường cao đẳng của tỉnh đạt chất lượng cao, trong đó có những ngành, nghề trọng điểm và có năng lực cạnh tranh.

III. NHIỆM VỤ VÀ CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Hoàn thiện cơ chế, chính sách, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về giáo dục nghề nghiệp

a) Tiếp tục xây dựng cơ chế, chính sách ưu đãi, thu hút các nhà đầu tư doanh nghiệp, người sử dụng lao động tích cực tham gia hoạt động giáo dục

nghề nghiệp và phát triển kỹ năng nghề, chú trọng đào tạo nghề cho người lao động tại nơi làm việc.

b) Xây dựng cơ chế, chính sách nhằm thu hút, tuyển dụng cán bộ quản lý nhà nước về giáo dục nghề nghiệp và cán bộ quản lý cơ sở giáo dục nghề nghiệp; chú trọng phát triển đội ngũ cán bộ quản lý về giáo dục nghề nghiệp ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số đồng thời bảo đảm yếu tố bình đẳng giới.

c) Thực hiện cơ chế, chính sách tuyển dụng, sử dụng, đãi ngộ, tôn vinh đối với nhà giáo, nghệ nhân, chuyên gia, người dạy nghề trong giáo dục nghề nghiệp, bảo đảm yếu tố bình đẳng giới. Khuyến khích thu hút, đào tạo, bồi dưỡng nhà khoa học, cán bộ kỹ thuật, nghệ nhân, người có kỹ năng nghề cao và kinh nghiệm thực tiễn nghề nghiệp tham gia đào tạo nghề.

d) Xây dựng chính sách thu hút người học các trình độ giáo dục nghề nghiệp thuộc lĩnh vực, ngành, nghề trọng điểm, ngành nghề ưu tiên đào tạo phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; chính sách đối với người học thuộc các đối tượng đặc thù như: Người thuộc diện hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng; người dân tộc thiểu số và miền núi; người khuyết tật; người thuộc hộ nghèo, cận nghèo, mới thoát nghèo, người lao động có thu nhập thấp; lao động nông thôn; người thuộc hộ bị thu hồi đất nông nghiệp; thanh niên hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ công an, thanh niên tình nguyện hoàn thành nhiệm vụ thực hiện chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội; lao động nữ bị mất việc làm; người chấp hành xong án phạt tù; người sau cai nghiện ma túy; người lao động theo nhu cầu của nhà đầu tư trên địa bàn tỉnh; chính sách về bình đẳng giới trong giáo dục nghề nghiệp; chính sách hỗ trợ vay vốn khởi nghiệp cho học sinh, sinh viên và người lao động qua đào tạo nghề nghiệp.

đ) Sắp xếp, tổ chức mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp theo hướng mở, linh hoạt, hiện đại, dễ tiếp cận, đa dạng về loại hình, hình thức; phân bổ hợp lý về cơ cấu ngành nghề, cơ cấu trình độ, đủ năng lực đáp ứng nhu cầu nhân lực qua đào tạo nghề nhất là nhân lực chất lượng cao. Khuyến khích phát triển cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục, có vốn đầu tư nước ngoài, cơ sở giáo dục nghề nghiệp trong doanh nghiệp; tăng cường công tác xã hội hóa giáo dục nghề nghiệp ở những địa bàn, ngành, nghề phù hợp.

e) Đẩy mạnh phân luồng học sinh sau trung học cơ sở và trung học phổ thông vào giáo dục nghề nghiệp và từng bước phổ cập nghề cho thanh niên. Nâng cao nhận thức về giáo dục hướng nghiệp và định hướng phân luồng học sinh phổ

thông. Huy động nguồn lực xã hội tham gia giáo dục hướng nghiệp, định hướng phân luồng học sinh phổ thông; tăng cường phối hợp giữa cơ sở giáo dục phổ thông với các cơ sở giáo dục đại học, cơ sở giáo dục nghề nghiệp, các cơ sở sản xuất, kinh doanh nhằm khai thác, sử dụng các điều kiện cơ sở vật chất, thiết bị dạy học phục vụ cho giáo dục hướng nghiệp và định hướng phân luồng học sinh phổ thông.

g) Nâng cao trách nhiệm, tạo động lực và tính tự chủ gắn với trách nhiệm, vai trò người đứng đầu trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ quan quản lý các cấp. Đổi mới công tác thanh tra, kiểm định, đánh giá và công nhận chất lượng giáo dục nghề nghiệp theo khung bảo đảm chất lượng giáo dục nghề nghiệp quốc gia; chương trình đào tạo thuộc các lĩnh vực, ngành, nghề đặc thù.

2. Đẩy nhanh chuyển đổi số, hiện đại hóa cơ sở vật chất, thiết bị và đổi mới chương trình, phương thức đào tạo

a) Tăng cường các hoạt động nâng cao nhận thức năng lực chuyển đổi số của cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

b) Phát triển đồng bộ hạ tầng số bao gồm hạ tầng dữ liệu, hạ tầng kỹ thuật của các cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục nghề nghiệp ở cấp tỉnh, địa phương và các cơ sở giáo dục nghề nghiệp. Hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu về giáo dục nghề nghiệp cấp tỉnh đồng bộ với hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành khác góp phần hình thành cơ sở dữ liệu mở quốc gia; ứng dụng hiệu quả các nền tảng số có khả năng triển khai dùng chung và hỗ trợ dạy học trực tuyến các cấp độ trong giáo dục nghề nghiệp.

c) Xây dựng và phát triển kho học liệu số ở tất cả các trình độ, ngành nghề đào tạo, dùng chung toàn ngành và liên kết với quốc gia, quốc tế. Đầu tư nâng cấp các phòng thí nghiệm, xưởng thực hành ảo, thiết bị ảo, thiết bị tăng cường ở những ngành, nghề phù hợp.

d) Tăng cường đầu tư, hiện đại hóa cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo của cơ sở giáo dục nghề nghiệp phù hợp với công nghệ sản xuất của doanh nghiệp, định hướng phân tầng chất lượng và đặc thù các ngành, nghề đào tạo.

đ) Tăng cường gắn kết hoạt động đào tạo nghề nghiệp với doanh nghiệp để khai thác, sử dụng thiết bị đào tạo tại doanh nghiệp. Hưởng ứng có hiệu quả mô hình "nhà trường thông minh, hiện đại", "nhà trường xanh".

e) Phát triển chương trình đào tạo theo hướng mở, linh hoạt, liên thông dựa trên mô đun, tín chỉ và các quy đổi tương đương, đáp ứng chuẩn đầu ra và khối lượng

học tập tối thiểu theo quy định của nhà nước. Tích cực triển khai chương trình đào tạo các ngành nghề mới, ngành nghề công nghệ thông tin, ứng dụng công nghệ mới, kỹ năng tương lai và các chương trình đào tạo cho người lao động trong các doanh nghiệp theo hình thức vừa làm vừa học.

g) Khuyến khích, tạo điều kiện phát triển các chương trình liên kết đào tạo với nước ngoài, các chương trình đào tạo cho người nước ngoài tại Việt Nam trên địa bàn tỉnh.

h) Đa dạng hóa phương thức tổ chức đào tạo với sự ứng dụng mạnh mẽ của công nghệ thông tin. Phát triển mạnh học nghề tại nơi làm việc; chú trọng đào tạo lại, đào tạo thường xuyên cho người lao động, đào tạo cho lao động di cư. Đẩy mạnh triển khai liên kết nhà trường và doanh nghiệp.

i) Đổi mới phương thức đào tạo, gắn lý thuyết với thực hành, đào tạo tại các cơ sở sản xuất; ứng dụng công nghệ thông tin đào tạo từ xa, áp dụng giáo cụ trực quan sinh động; xây dựng các chương trình, giáo trình mới, nâng cao năng suất lao động, chất lượng và khả năng cạnh tranh của các sản phẩm nông sản, sản phẩm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ.

k) Tham gia các hoạt động thí điểm, triển khai một số mô hình đào tạo mới, nhất là đào tạo những ngành, nghề đáp ứng yêu cầu cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, nền kinh tế số và phát triển bền vững, bao trùm trong giáo dục nghề nghiệp. Tiếp nhận các chương trình đào tạo tiên tiến được chuyển giao từ nước ngoài.

l) Đổi mới, đa dạng phương thức kiểm tra, đánh giá, công nhận kỹ năng, trình độ của người học, người lao động đã tích lũy từ học tập và kinh nghiệm làm việc thực tế có sự tham gia của người sử dụng lao động.

m) Triển khai chương trình giáo dục toàn diện, chú trọng đến phát triển phẩm chất, bình đẳng giới, hình thành các kỹ năng cốt lõi, kỹ năng mềm, kỹ năng số, trình độ ngoại ngữ và cá thể hóa người học.

n) Tận dụng công nghệ số để gia tăng khả năng tiếp cận giáo dục nghề nghiệp cho đối tượng, người dân ở vùng khó khăn.

3. Phát triển đội ngũ nhà giáo, nghệ nhân, chuyên gia, người dạy nghề và cán bộ quản lý trong giáo dục nghề nghiệp

a) Xây dựng và triển khai kế hoạch hằng năm về đào tạo, bồi dưỡng năng lực chuyên môn, năng lực sư phạm cho nhà giáo.

b) Đổi mới, nâng cao chất lượng, đa dạng hoá các chương trình, phương thức tổ chức đào tạo, bồi dưỡng cho nhà giáo.

c) Triển khai thực hiện công nhận kỹ năng, trình độ đối với người có chuyên môn, nghiệp vụ ở ngành nghề khác chuyển sang làm giáo viên, giảng viên.

d) Phát triển đội ngũ nghệ nhân, chuyên gia, người dạy nghề đủ năng lực tham gia đào tạo các cấp trình độ của giáo dục nghề nghiệp.

đ) Triển khai hiệu quả mạng lưới kết nối đội ngũ nhà giáo, nghệ nhân, chuyên gia và người dạy nghề trong giáo dục nghề nghiệp.

e) Chuẩn hóa cán bộ quản lý cơ sở giáo dục nghề nghiệp theo hướng chú trọng kỹ năng quản lý - quản trị hiện đại, đổi mới sáng tạo, kỹ năng số.

g) Định kỳ, thường xuyên cử cán bộ quản lý cơ sở giáo dục nghề nghiệp các cấp được đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực quản lý nhà nước về giáo dục nghề nghiệp, phát triển đội ngũ cán bộ quản lý đào tạo tại doanh nghiệp.

h) Đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực số cho đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục nghề nghiệp, đổi mới phương pháp dạy và học phù hợp để triển khai đào tạo trên môi trường số.

4. Gắn kết chặt chẽ giáo dục nghề nghiệp với doanh nghiệp và thị trường lao động

a) Triển khai cơ chế hợp tác giữa Nhà nước, nhà trường, nhà doanh nghiệp, người sử dụng lao động, các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp trong các hoạt động giáo dục nghề nghiệp trên cơ sở hài hòa lợi ích và trách nhiệm xã hội.

b) Triển khai thực hiện các mô hình gắn kết giáo dục nghề nghiệp với doanh nghiệp, hợp tác xã, cơ sở sản xuất - kinh doanh, các trung tâm dịch vụ việc làm và thị trường lao động phù hợp với từng nhóm đối tượng, trong đó chú trọng đối tượng đặc thù, lao động từ khu vực phi chính thức, lao động bị thất nghiệp hoặc có nguy cơ thất nghiệp.

c) Đẩy mạnh hỗ trợ kỹ thuật cho doanh nghiệp, người sử dụng lao động thông qua nâng cao năng lực thu thập, cập nhật và tổng hợp dữ liệu, thông tin về cung, cầu đào tạo nghề nghiệp.

d) Đẩy mạnh dự báo nhu cầu đào tạo nghề nghiệp, đặc biệt là các ngành nghề khoa học - kỹ thuật - công nghệ, ưu tiên cho công nghệ thông tin, công nghệ mới, công nghệ cao, các kỹ năng tương lai. Khai thác hiệu quả dữ liệu, thông tin thị

trường lao động quốc gia kết hợp với điều tra định kỳ hoặc đột xuất về nhu cầu lao động, nhu cầu kỹ năng, nhu cầu đào tạo của doanh nghiệp, người sử dụng lao động và phản hồi của người tốt nghiệp phục vụ quản lý và đào tạo.

đ) Tăng cường gắn kết giữa cơ sở giáo dục nghề nghiệp và các trung tâm dịch vụ việc làm, sàn giao dịch việc làm, hội chợ việc làm, trung tâm khởi nghiệp đổi mới sáng tạo; hỗ trợ người học tìm việc làm sau tốt nghiệp; gắn kết đào tạo với việc đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng; định kỳ hàng năm tổ chức có hiệu quả các hoạt động gắn kết về đào tạo nghề nghiệp - việc làm giữa các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và doanh nghiệp.

e) Đào tạo, đào tạo lại nâng cao kỹ năng nguồn nhân lực của tỉnh đáp ứng yêu cầu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và đào tạo lại để chuyển đổi nghề nghiệp cho người lao động đang làm việc trong những ngành nghề bị tác động của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư tại các doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động, có ngành nghề lao động giản đơn.

g) Thúc đẩy mạnh mẽ phong trào thi kỹ năng nghề ở cấp tỉnh, cấp cơ sở, tham gia có chất lượng các kỳ thi kỹ năng nghề cấp quốc gia.

5. Nghiên cứu ứng dụng khoa học và chuyển giao công nghệ; hướng nghiệp, khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo

a) Nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ quản lý, nhà giáo về nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ, tư vấn hướng nghiệp, khởi nghiệp và các tổ chức khoa học - công nghệ về giáo dục nghề nghiệp đặc biệt là đơn vị nghiên cứu phục vụ quản lý nhà nước. Hình thành trung tâm khởi nghiệp đổi mới sáng tạo tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp chất lượng cao.

b) Tăng cường nghiên cứu khoa học giáo dục nghề nghiệp theo hướng ứng dụng và chuyển giao công nghệ với sự tham gia của người học, nhà giáo, chuyên gia, nghệ nhân, người sử dụng lao động. Gắn hoạt động đào tạo với chuyển giao công nghệ, thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ. Đẩy mạnh thực hiện nghiên cứu khoa học theo cơ chế đặt hàng; gắn kết các tổ chức nghiên cứu khoa học với cơ sở giáo dục nghề nghiệp và doanh nghiệp.

c) Đẩy mạnh hướng nghiệp trước, trong và sau đào tạo nghề nghiệp; thúc đẩy tinh thần khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo cho người học và các hoạt động hỗ trợ người học khởi nghiệp, tự tạo việc làm; tham gia tích cực không gian khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và hệ sinh thái khởi nghiệp

giáo dục nghề nghiệp; đưa nội dung hướng nghiệp, khởi nghiệp vào chương trình đào tạo nghề nghiệp của các cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

6. Tăng cường huy động và nâng cao hiệu quả đầu tư tài chính cho giáo dục nghề nghiệp

a) Bố trí tăng ngân sách nhà nước cho giáo dục nghề nghiệp hằng năm. Lồng ghép các nguồn vốn để thực hiện công tác đào tạo nghề trong các Chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình phát triển ngành, lĩnh vực của tỉnh.

b) Đa dạng hóa nguồn lực đầu tư cho giáo dục nghề nghiệp, khuyến khích khu vực tư nhân tham gia giáo dục nghề nghiệp. Thúc đẩy sự hỗ trợ, tài trợ của các tổ chức quốc tế đầu tư cho giáo dục nghề nghiệp.

c) Đẩy mạnh tự chủ đối với cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập. Tăng cường nguồn thu sự nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động liên doanh
liên kết và cho thuê tài sản công theo quy định của pháp luật.

d) Nâng cao hiệu quả sử dụng Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp, nguồn tài chính công đoàn, nguồn tài chính của các tổ chức chính trị - xã hội, các quỹ hợp pháp khác để đào tạo, đào tạo lại, bồi dưỡng kỹ năng cho người lao động.

đ) Ưu tiên đầu tư cho cơ sở giáo dục nghề nghiệp chất lượng cao; cơ sở giáo dục nghề nghiệp chuyên biệt đào tạo cho người dân tộc thiểu số.

e) Ngân sách nhà nước hỗ trợ cho các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập của tỉnh để tăng cường các điều kiện bảo đảm chất lượng, nâng cao chất lượng đào tạo, đồng thời hỗ trợ trực tiếp cho đối tượng chính sách và các đối tượng đặc thù khi sử dụng dịch vụ giáo dục nghề nghiệp; triển khai thực hiện cơ chế Nhà nước
đấu thầu, đặt hàng, giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công về lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp.

7. Truyền thông, nâng cao hình ảnh, thương hiệu và giá trị xã hội của giáo dục nghề nghiệp

a) Tích cực hưởng ứng, tham gia hệ sinh thái truyền thông giáo dục nghề nghiệp với sự tham gia của hệ thống chính trị, chính quyền các cấp, cơ sở đào tạo, người học, người sử dụng lao động và cộng đồng xã hội nhằm nâng cao nhận thức của xã hội về vị trí, vai trò của giáo dục nghề nghiệp, tầm quan trọng của kỹ năng lao động và cơ hội có việc làm, thu nhập ổn định sau đào tạo nghề nghiệp.

b) Đa dạng hóa các hoạt động truyền thông và hình thức triển khai, xây dựng chuyên trang, chuyên mục về giáo dục nghề nghiệp, phát thanh tại khu vực nông thôn, bảo đảm thông tin tin cậy, đầy đủ, kịp thời, phù hợp với từng nhóm đối tượng về hình ảnh, vị thế, thông điệp quốc gia về giáo dục nghề nghiệp, ngày kỹ năng lao động Việt Nam, tuần lễ kỹ năng nghề...

c) Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, tư vấn về giáo dục nghề nghiệp và định hướng phân luồng học sinh phổ thông vào giáo dục nghề nghiệp, nâng cao năng lực cho các cán bộ truyền thông trong cơ quan quản lý nhà nước và cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

d) Tổ chức và tham gia các chương trình, sự kiện, cuộc thi, giải thưởng, danh hiệu nhằm tôn vinh người học, nhà giáo, người dạy nghề, cán bộ quản lý, người sử dụng lao động, lao động có kỹ năng, các tổ chức có nhiều thành tích, đóng góp cho hoạt động giáo dục nghề nghiệp và phát triển kỹ năng nghề. Nhân rộng, chia sẻ các mô hình đổi mới, sáng tạo, khởi nghiệp thành công trong giáo dục nghề nghiệp.

đ) Định hướng các thông tin trên mạng xã hội về giáo dục nghề nghiệp bảo đảm thống nhất, tạo môi trường số kết nối, chia sẻ giữa cơ quan quản lý, cơ sở giáo dục nghề nghiệp, đơn vị sử dụng lao động, gia đình, nhà giáo, người học.

8. Đào tạo, đào tạo lại nâng cao kỹ năng nguồn nhân lực

a) Đánh giá, xác định nhu cầu đào tạo, đào tạo lại để chuyển đổi nghề nghiệp cho người lao động; xác định danh mục các ngành, nghề cần đào tạo, đào tạo lại trên địa bàn tỉnh.

b) Triển khai học liệu dùng chung cho các chương trình đào tạo để chia sẻ giữa các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và doanh nghiệp gắn với thực hiện chuyển đổi số trong giáo dục nghề nghiệp, xây dựng thư viện điện tử, hệ thống đào tạo trực tuyến tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tham gia đào tạo, đào tạo lại.

c) Triển khai các chương trình đào tạo, đào tạo lại theo hướng bổ sung các kiến thức, kỹ năng thiếu hụt cho nguồn nhân lực; đào tạo bổ sung những kiến thức, kỹ năng mới trình độ sơ cấp và đào tạo thường xuyên; xây dựng định mức, kinh tế - kỹ thuật đối với ngành, nghề đào tạo mới; thực hiện đặt hàng, giao nhiệm vụ các cơ sở giáo dục nghề nghiệp hoặc doanh nghiệp để đào tạo, đào tạo lại trình độ sơ cấp và các chương trình đào tạo khác theo quy định.

d) Nâng cao năng lực đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý cơ sở giáo dục nghề nghiệp và người dạy trong doanh nghiệp.

đ) Triển khai thực hiện đầy đủ, kịp thời cơ chế, chính sách về giáo dục nghề nghiệp cho người lao động; thực hiện đào tạo nghề nghiệp cho người lao động vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, mới thoát nghèo, người lao động có thu nhập thấp, người khuyết tật, lao động nông thôn, lao động nữ và các đối tượng đặc thù khác; triển khai các chương trình mục tiêu, đề án, dự án do Trung ương ban hành phù hợp với yêu cầu thực tiễn của tỉnh. Tăng cường đào tạo các kỹ năng công nghệ thông tin cho người lao động.

e) Triển khai thực hiện đặt hàng, giao nhiệm vụ đào tạo kỹ năng, tay nghề ngắn hạn cho học sinh, sinh viên, người lao động nhằm đáp ứng nhu cầu nhân lực có kỹ năng nghề của thị trường lao động; xây dựng lộ trình phát triển nhân lực thích ứng với bối cảnh tái cấu trúc nền kinh tế và cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư; tăng cường hợp tác trên cơ sở hài hòa lợi ích, cùng có trách nhiệm xây dựng mô hình gắn kết giáo dục nghề nghiệp với doanh nghiệp để thúc đẩy người sử dụng lao động phát triển nhân lực có kỹ năng, thích ứng với yêu cầu của thị trường lao động.

9. Tăng cường thực hiện kiểm định chất lượng các cơ sở giáo dục nghề nghiệp

a) Tăng cường nhận thức cho đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục nghề nghiệp, đội ngũ nhà giáo và người học về công tác kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp.

b) Đẩy mạnh công tác tuyên truyền để cộng đồng xã hội hiểu và cùng hỗ trợ, tham gia thực hiện công tác kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp; các cơ sở giáo dục nghề nghiệp chủ động sáng tạo trong công tác tuyên truyền thông qua các diễn đàn và các phương tiện truyền thông khác, phổ biến kiến thức và các kết quả đánh giá, kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp đã đạt được, để tạo điều kiện cho xã hội biết và tham gia giám sát chất lượng giáo dục nghề nghiệp.

c) Tổ chức bồi dưỡng đội ngũ làm công tác kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp để đảm bảo đủ năng lực tư vấn, giúp đỡ cho các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trong các hoạt động tự đánh giá, đánh giá ngoài.

d) Các cơ sở giáo dục nghề nghiệp chủ động tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị đào tạo còn thiếu và các tiêu chí để hoàn thiện đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp.

đ) Tăng cường thực hiện các giải pháp để đạt mục tiêu có 01 trường cao đẳng của tỉnh đạt các tiêu chí theo quy định để trở thành trường cao đẳng chất lượng cao vào năm 2025 (về quy mô đào tạo, trình độ đào tạo, gắn kết với doanh

nghiệp trong đào tạo và việc làm sau đào tạo, quản trị nhà trường và trình độ học sinh, sinh viên sau đào tạo).

e) Nâng cao năng lực đào tạo của Trường Trung cấp Dân tộc nội trú tỉnh Thái Nguyên để đào tạo nghề chuyên biệt cho đối tượng là người dân tộc thiểu số và các đối tượng đặc thù khác.

10. Nâng cao hiệu quả hội nhập quốc tế về giáo dục nghề nghiệp

a) Mở rộng, nâng cao hiệu quả hợp tác với các tổ chức quốc tế, các tỉnh bạn ở nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp; đẩy mạnh đàm phán, ký kết, triển khai các thỏa thuận, chương trình hợp tác với đối tác nước ngoài, doanh nghiệp đầu tư nước ngoài đang hoạt động trên địa bàn tỉnh trong việc hỗ trợ cơ sở giáo dục nghề nghiệp, học sinh, sinh viên nâng cao kỹ năng nghề nghiệp.

b) Tích cực tham gia các cuộc thi, tổ chức, diễn đàn, hiệp hội có yếu tố nước ngoài về giáo dục nghề nghiệp; các hoạt động giao lưu văn hóa, thể dục thể thao giữa
học sinh, sinh viên các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trong nước, khu vực và quốc tế.

c) Tăng cường hợp tác và huy động, sử dụng hiệu quả các nguồn viện trợ phi Chính phủ trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp; tích cực hợp tác giữa các cơ sở giáo dục nghề nghiệp của tỉnh với các cơ sở giáo dục nghề nghiệp nước ngoài, đặc biệt trong việc tiếp nhận chuyển giao chương trình, giáo trình, học liệu, phương pháp giảng dạy và học tập; trao đổi giáo viên, giảng viên, học sinh, sinh viên, chuyên gia quốc tế.

IV. KINH PHÍ THỰC HIỆN

1. Kinh phí thực hiện Kế hoạch bao gồm:

- Nguồn ngân sách nhà nước cấp hằng năm theo phân cấp ngân sách nhà nước hiện hành.

- Nguồn vốn lồng ghép trong các Chương trình mục tiêu quốc gia, Chương trình, kế hoạch, dự án khác.

- Nguồn thu từ học phí, thu từ các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; hoạt động liên doanh, liên kết; cho thuê tài sản công theo quy định của pháp luật.

- Huy động của các tổ chức, cá nhân trong, ngoài nước và các nguồn thu, quỹ hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

2. Hằng năm, căn cứ nhiệm vụ được giao trong Kế hoạch, các sở, ngành, đơn vị lập dự toán kinh phí thực hiện Kế hoạch, tổng hợp chung vào dự toán của sở, ngành, đơn vị, gửi Sở Tài chính thẩm định. Căn cứ khả năng cân đối ngân sách, Sở Tài chính trình cấp có thẩm quyền xem xét theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

- Chủ trì triển khai thực hiện Kế hoạch trên địa bàn tỉnh; phối hợp với các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố và cơ quan có liên quan cụ thể hóa trong kế hoạch thực hiện nhiệm vụ hằng năm và giai đoạn 2022-2025; tham mưu xây dựng cơ chế, chính sách về giáo dục nghề nghiệp trình cấp có thẩm quyền phê duyệt và tổ chức triển khai thực hiện.

- Tích cực, chủ động phối hợp với các sở, ngành, địa phương, đơn vị liên quan thực hiện các Kế hoạch của UBND tỉnh, cụ thể: Kế hoạch số 74/KH-UBND ngày 24/5/2019 về triển khai thực hiện Nghị quyết số 09-NQ/TU ngày 29/3/2019 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh về đào tạo lao động; Kế hoạch số 108/KH-UBND ngày 14/8/2020 về triển khai thực hiện Chỉ thị số 24/CT-TTg ngày 28/5/2020 của Thủ tướng Chính phủ về đẩy mạnh phát triển nhân lực có kỹ năng nghề, góp phần nâng cao năng suất lao động và tăng năng lực cạnh tranh quốc gia trong tình hình mới trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Kế hoạch số 93/KH-UBND ngày 05/05/2021 truyền thông về giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021 - 2025; Kế hoạch số 227/KH-UBND ngày 14/12/2021 thực hiện Chương trình hỗ trợ phát triển thị trường lao động trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên đến năm 2030; Kế hoạch số 65/KH-UBND ngày 18/4/2022 triển khai thực hiện Chương trình "Tăng cường công tác phổ biến, giáo dục pháp luật trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2022-2027".

- Phối hợp với cơ quan thường trực của các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 xây dựng, triển khai thực hiện các dự án, dự án thành phần, tiểu dự án, các hoạt động và nội dung liên quan đến giáo dục nghề nghiệp đảm bảo đồng bộ, có hiệu quả (Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới; Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững).

- Chủ trì, phối hợp với cơ quan liên quan nghiên cứu tham mưu, xây dựng và trình UBND tỉnh ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng; giá dịch vụ đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp, sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng để thực hiện cơ chế đặt hàng, giao nhiệm vụ đào tạo theo quy định.

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan tham mưu xây dựng chính sách hỗ trợ đào tạo nghề nghiệp chất lượng cao (trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng) và hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo thường xuyên cho các đối tượng đặc thù (người thuộc diện hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng; người dân tộc thiểu số; người khuyết tật; người thuộc hộ nghèo, cận nghèo, mới thoát nghèo; lao động nông thôn; người thuộc hộ bị thu hồi đất nông nghiệp; thanh niên hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ công an, thanh niên tình nguyện hoàn thành nhiệm vụ thực hiện chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội; lao động nữ bị mất việc làm; người chấp hành xong án phạt tù; người sau cai nghiện ma túy; người lao động theo nhu cầu của nhà đầu tư trên địa bàn tỉnh).

- Hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc, đánh giá việc triển khai Kế hoạch; tổ chức sơ kết, tổng kết việc thực hiện Kế hoạch, báo cáo Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, UBND tỉnh theo quy định.

2. Sở Giáo dục và Đào tạo

- Chủ trì, phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và các sở, ngành liên quan tích cực triển khai Kế hoạch số 86/KH-UBND ngày 19/6/2019 của UBND tỉnh thực hiện Đề án "Giáo dục hướng nghiệp và định hướng phân luồng học sinh trong giáo dục phổ thông giai đoạn 2018-2025". Đẩy mạnh công tác thông tin tuyên truyền để các cấp, các ngành và toàn xã hội nâng cao nhận thức về trách nhiệm và tầm quan trọng của việc phân luồng học sinh sau THCS và THPT vào học nghề.

- Thực hiện tốt công tác hướng nghiệp trong các trường phổ thông nhằm định hướng cho học sinh về việc chọn nghề, đồng thời giúp các bậc phụ huynh và học sinh nhận thức rõ, đúng đắn hơn việc học nghề, đảm bảo cơ cấu hợp lý nguồn nhân lực xã hội; nâng cao hiệu quả hoạt động giáo dục hướng nghiệp trong các trường trung học cơ sở, trung học phổ thông.

- Hướng dẫn thực hiện cơ chế liên thông giữa giáo dục nghề nghiệp với các cấp học khác trong hệ thống giáo dục quốc dân.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư

- Chủ trì bố trí phân bổ nguồn vốn đầu tư phát triển thực hiện Kế hoạch theo quy định của pháp luật về đầu tư công (nếu có).

- Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các sở, ngành liên quan tăng cường thu hút đầu tư (trong và ngoài nước) cho giáo dục nghề nghiệp, huy động và cân đối nguồn lực, phân bổ nguồn vốn đầu tư cho phát triển giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh.

- Phối hợp với Sở Tài chính, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tham mưu cho UBND tỉnh giao chỉ tiêu kế hoạch tuyển sinh, đào tạo hàng năm cho các trường cao đẳng, trung cấp thuộc tỉnh quản lý; tham mưu, phân bổ nguồn lực đầu tư (nếu có) cho các cơ sở giáo dục nghề nghiệp thực hiện đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị đào tạo... nhằm tiếp tục nâng cao chất lượng đào tạo đáp ứng nhu cầu thị trường lao động.

4. Sở Tài chính

- Trên cơ sở dự toán của các đơn vị được giao nhiệm vụ thực hiện Kế hoạch lập, chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tham mưu, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt kinh phí triển khai thực hiện Kế hoạch theo khả năng cân đối và phân cấp ngân sách hiện hành.

- Phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và các đơn vị liên quan thẩm định, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc quản lý sử dụng kinh phí và thanh quyết toán kinh phí thực hiện các nội dung Kế hoạch.

5. Ban Dân tộc tỉnh: Chủ trì, phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội trong việc tuyên truyền, kiểm tra, triển khai thực hiện các hoạt động về giáo dục nghề nghiệp tại địa bàn dân tộc thiểu số và miền núi; cụ thể hóa Kế hoạch vào Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi của tỉnh.

6. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Chủ trì, phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội trong việc tuyên truyền, kiểm tra, triển khai thực hiện các hoạt động về giáo dục nghề nghiệp cho lao động nông thôn; cụ thể hóa Kế hoạch vào Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới của tỉnh.

7. Sở Khoa học và Công nghệ

- Chủ trì, đề xuất các chương trình, đề án, hoạt động nghiên cứu khoa học, đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp đối với giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh.

- Phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Giáo dục và Đào tạo và cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện Kế hoạch số 232/KH-UBND ngày 22/12/2021 của UBND tỉnh về thực hiện Đề án "Hỗ trợ học sinh, sinh viên khởi nghiệp đến năm 2025" trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

8. Các sở, ngành và các cơ quan khác có liên quan: Theo chức năng, nhiệm vụ tuyên truyền, kiểm tra, triển khai việc thực hiện các nội dung có liên quan về lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp trong Kế hoạch.

9. Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh, Báo Thái Nguyên, Trung tâm Thông tin tỉnh: Tăng cường thời lượng, chất lượng tin bài tuyên truyền các chủ trương, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước về giáo dục nghề nghiệp; tuyên truyền về các hoạt động giáo dục nghề nghiệp, phát triển kỹ năng, lao động việc làm; các điển hình tốt, mô hình mới, các tập thể, cá nhân tiêu biểu trong thực hiện công tác giáo dục nghề nghiệp.

10. Đề nghị Tỉnh Đoàn Thái Nguyên: Thực hiện tuyên truyền cho thanh niên về vị trí, vai trò của giáo dục nghề nghiệp, tầm quan trọng của kỹ năng lao động và cơ hội có việc làm, thu nhập ổn định sau đào tạo nghề nghiệp.

11. Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh, các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp

- Tuyên truyền, phổ biến đến hội viên về nội dung Kế hoạch; hằng năm, đề xuất yêu cầu, nhu cầu về nhân lực có kỹ năng nghề đối với các loại hình doanh nghiệp.

- Huy động thành viên tích cực triển khai thực hiện Kế hoạch, tham gia hoạt động giáo dục nghề nghiệp, tham gia các chương trình, đề án, dự án phù hợp với mục tiêu của Kế hoạch; kêu gọi cộng đồng doanh nghiệp, người sử dụng lao động tham gia tích cực vào việc hỗ trợ nâng cao kỹ năng nghề cho người lao động.

- Giám sát các hoạt động giáo dục nghề nghiệp, tư vấn và phản biện xã hội đối với các cơ chế, chính sách và phát triển giáo dục nghề nghiệp.

12. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố

- Xây dựng các chương trình, kế hoạch, đề án, dự án để triển khai thực hiện Kế hoạch phát triển giáo dục nghề nghiệp thuộc phạm vi quản lý; đồng thời bố trí kinh phí thực hiện theo quy định của pháp luật về phân cấp ngân sách nhà nước.

- Bảo đảm các điều kiện về ngân sách và cơ sở vật chất kỹ thuật cho Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên trực thuộc để thực hiện nhiệm vụ giáo dục nghề nghiệp và giáo dục thường xuyên theo quy định của pháp luật.

- Thu hút các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập và ngoài công lập, các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có đủ điều kiện tham gia đào tạo nghề nghiệp cho người lao động theo quy định. Chỉ đạo triển khai cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính và tổ chức đối với cơ sở giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên của huyện, thành phố; tổ chức kiểm tra hoạt động đào tạo nghề theo quy định của pháp luật.

- Trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định dự toán, phân bổ và quyết toán kinh phí đào tạo nghề theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

- Tuyên truyền, kiểm tra, giám sát việc thực hiện các chương trình, dự án, nội dung hoạt động trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn; báo cáo việc thực hiện Kế hoạch tại địa phương, gửi Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh và Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội theo quy định.

Thủ trưởng các sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị, địa phương căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, phối hợp triển khai thực hiện đảm bảo phù hợp, hiệu quả. Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có vướng mắc hoặc vấn đề phát sinh, các cơ quan, đơn vị, địa phương phản ánh về Sở Lao động - Thương binh và Xã hội để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, giải quyết./.

ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH THÁI NGUYÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập -Tự do - Hạnh phúc**
Số: 2544QĐ-UBND	*Thái Nguyên, ngày 24 tháng 10 năm 2022*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc kiện toàn Ban Chỉ đạo kiểm tra, thanh tra việc quản lý, cấp phát, sử dụng các loại văn bằng, chứng chỉ của hệ thống giáo dục quốc dân trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Chỉ thị số 29/1999/CT-BGDĐT ngày 30/6/1999 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc tăng cường kiểm tra, thanh tra việc quản lý, cấp phát, sử dụng các loại văn bằng, chứng chỉ của hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Thông tư số 21/2019/TT-BGDĐT ngày 29/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế quản lý bằng tốt nghiệp trung học cơ sở, bằng tốt nghiệp trung học phổ thông, bằng tốt nghiệp trung cấp sư phạm, bằng tốt nghiệp cao đẳng sư phạm, văn bằng giáo dục đại học và chứng chỉ của hệ thống giáo dục quốc dân;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo tại Tờ trình số 2297/TTr-SGDĐT ngày 07/10/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Kiện toàn Ban Chỉ đạo kiểm tra, thanh tra việc quản lý, cấp phát, sử dụng các loại văn bằng, chứng chỉ của hệ thống giáo dục quốc dân trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên gồm:

1. Trưởng Ban Chỉ đạo:

Ông Đặng Xuân Trường, Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Phó Chủ tịch Thường trực Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Phó Trưởng ban Chỉ đạo

2.1. Phó trưởng ban Thường trực

Ông Phạm Việt Đức, Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo.

2.2 Các Phó trưởng ban

Ông Đào Xuân Tân, Phó Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo.

Ông Nguyễn Văn Hiển, Phó Giám đốc Sở Nội vụ.

3. Các Ủy viên:

- Ông Nguyễn Văn Hòa, Ủy viên Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy.

- Bà Trần Thu Nga, Trưởng phòng Theo dõi công tác phòng, chống tham nhũng, Ban Nội chính Tỉnh ủy.

- Bà Phạm Thị Thúy Hồng, Trưởng phòng Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục, Sở Giáo dục và Đào tạo.

- Ông Phan Vĩnh Thái, Chánh Thanh tra, Sở Giáo dục và Đào tạo.

- Bà Trần Thị Vân Anh, Chánh Thanh tra, Sở Tư pháp.

- Ông Nguyễn Quang Hoàng, Phó Trưởng phòng Tổ chức - Hành chính, Sở Giáo dục và Đào tạo.

- Ông Lưu Quang Thắng, Phó Trưởng phòng An ninh chính trị nội bộ, Công an tỉnh.

- Bà Nguyễn Thị Lan, Phó Chánh Thanh tra phụ trách Thanh tra, Sở Nội vụ.

- Bà Vũ Thị Ngà, Chuyên viên phòng Tổ chức cán bộ , Ban Tổ chức Tỉnh ủy

Điều 2. Nhiệm vụ của Ban Chỉ đạo

- Thanh tra, kiểm tra trong công tác quản lý, cấp phát, sử dụng các loại văn bằng, chứng chỉ của hệ thống giáo dục quốc dân trên địa bàn tỉnh theo các quy định của pháp luật hiện hành; phát hiện, ngăn chặn, tham mưu đề xuất cơ quan có thẩm quyền biện pháp xử lý các trường hợp vi phạm.

- Các thành viên Ban Chỉ đạo làm việc theo chế độ kiêm nhiệm; nhiệm vụ cụ thể của từng thành viên do Trưởng ban phân công.

- Các văn bản do Trưởng Ban Chỉ đạo ký ban hành sử dụng con dấu của UBND tỉnh; các văn bản do Phó Trưởng ban ký ban hành sử dụng con dấu của cơ quan công tác.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Giáo dục và Đào tạo, Sở Nội vụ, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan và các ông (bà) có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này thay thế Quyết định số 3891/QĐ-UBND ngày 15/12/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh./.

CHỦ TỊCH

Trịnh Việt Hùng

UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH THÁI NGUYÊN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 2560/QĐ-UBND	*Thái Nguyên, ngày 25 tháng 10 năm 2022*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc cho Công ty cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn thuê đất để sử dụng vào mục đích xây dựng Cụm Công nghiệp Tân Phú 2 tại phường Tân Phú, thành phố Phổ Yên (đợt 1)

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;

Căn cứ Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của thành phố Phổ Yên được UBND tỉnh Thái Nguyên phê duyệt tại Quyết định số 4230/QĐ-UBND ngày 30/12/2021;

Xét Đơn xin thuê đất ngày 22/9/20222 của Công ty cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 596/TTr-STNMT ngày 05 tháng 10 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho thuê đất:

1. Cho Công ty cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn thuê diện tích

61.029,9m^2 đất *(diện tích đã được UBND thành phố Phổ Yên thu hồi và bồi thường giải phóng mặt bằng)* để thực hiện dự án xây dựng Cụm Công nghiệp Tân Phú 2 tại phường Tân Phú, thành phố Phổ Yên . Trong đó:

- Đất Công nghiệp: 30.939,6m^2.

- Đất xây dựng các hạng mục hạ tầng kỹ thuật: 30.090,3m^2, gồm:

+ Đất giao thông: 9.437,2m^2.

+ Đất hành lang cây xanh: 10.877,9m^2.

+ Đất thương mại dịch vụ, điều hành: 9.775,2m^2.

- Hình thức thuê đất: Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất một lần.

- Thời hạn sử dụng đất: đến ngày 14/4/2071.

2. Giao diện tích 173,8m^2 đất *(diện tích đã được UBND thành phố Phổ Yên thu hồi và bồi thường, giải phóng mặt bằng)* cho UBND phường Tân Phú để quản lý theo quy hoạch *(phần nằm ngoài ranh giới quy hoạch)*.

3. Vị trí, ranh giới khu đất được xác định tại Bản đồ địa chính (đo vẽ lại) thuộc tờ số 1, 2 phường Tân Phú, thành phố Phổ Yên do Văn phòng Đăng ký Đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường lập tháng 6 năm 2022, được Sở Tài nguyên và Môi trường duyệt ngày 09/6/2022; Bản đồ địa chính (Trích lục) thuộc tờ số 1, 2 phường Tân Phú, thành phố Phổ Yên do Văn phòng Đăng ký Đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường lập tháng 9 năm 2022, được Sở Tài nguyên và Môi trường xác nhận ngày 29/9/2022.

(Có phụ lục chi tiết kèm theo)

Điều 2: Trách nhiệm tổ chức thực hiện:

Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính, Cục Thuế tỉnh, UBND thành phố Phổ Yên, UBND phường Tân Phú, Công ty cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn theo chức năng, nhiệm vụ tổ chức thực hiện:

- Xác định nghĩa vụ tài chính đối với Công ty cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn;

- Thông báo nghĩa vụ tài chính đối với Công ty cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn;

- Xác định cụ thể mốc giới, giao đất trên thực địa, ký hợp đồng thuê đất và trao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Công ty cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính.

- Chỉnh lý hồ sơ địa chính theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Tài chính, Cục trưởng Cục thuế tỉnh, Chủ tịch UBND thành phố Phổ Yên, Chủ tịch UBND phường Tân Phú, Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn và các cá nhân, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Văn phòng UBND tỉnh chịu trách nhiệm đưa Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử của tỉnh Thái Nguyên./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Quang Tiến

Phụ lục

Dự án Xây dựng Cụm Công nghiệp Tân Phú 2, phường Tân Phú, thành phố Phổ Yên

(Kèm theo Quyết định số: 2560/QĐ-UBND ngày 25 tháng 10 năm 2022 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

STT	Số tờ bản đồ địa chính	Diện tích đất thực hiện đất Công nghiệp (CN) (m^2)	Diện tích đất thực hiện hạng mục hạ tầng kỹ thuật (m^2)			Diện tích nằm ngoài quy hoạch dự án (thu hồi hết thửa đất) (m^2)
			Đất thực hiện hạng mục đất hành lang cây xanh (CXCQ-CXCL)	Đất thực hiện hạng mục đất giao thông	Đất thực hiện hạng mục đất thương mại dịch vụ, điều hành (CC)	
1	2	2.385,3	651,2	9437,2	1.316,3	0,3
2	2	22.974,8	10.226,7		6.002,2	15,8
3	2	82,1				6,4
4	2	5.497,4			2.456,7	13,2
5	2					24,5
5	2					113,6
Tổng cộng		**30.939,6**	**10.877,9**	**9.437,2**	**9.775,2**	**173,8**

ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH THÁI NGUYÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 2562/QĐ-UBND	*Thái Nguyên, ngày 25 tháng 10 năm 2022*

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án điểm dân cư nông thôn số 1 Hoàng Nông, xã Hoàng Nông, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 588/QĐ-UBND ngày 25/3/2022 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc ủy quyền cho Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện một số quy trình trong giải quyết thủ tục hành chính về lĩnh vực bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Xét Văn bản số 3042/STNMT-BVMT ngày 18/8/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc thông báo kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án điểm dân cư nông thôn số 1 Hoàng Nông;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 582/TTr-STNMT ngày 30/9/2022 về việc phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án điểm dân cư nông thôn số 1 Hoàng Nông, xã Hoàng Nông, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án điểm dân cư nông thôn số 1 Hoàng Nông (sau đây gọi là Dự án) của Công ty cổ phần Nacico (sau đây gọi là Chủ dự án) thực hiện tại xã Hoàng Nông, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên với các nội dung chính tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Chủ dự án có trách nhiệm thực hiện quy định tại Điều 37 Luật Bảo vệ môi trường và Điều 27 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Đại Từ, UBND xã Hoàng Nông và các cơ quan liên quan kiểm tra, giám sát việc thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường, các nội dung báo cáo đánh giá tác động đã được phê duyệt và yêu cầu tại Quyết định này; Sở Xây dựng trong quá trình thẩm định thiết kế cơ sở, thẩm định thiết kế thi công của Dự án lưu ý xem xét sự phù hợp, khả năng đáp ứng tiêu thoát nước của hệ thống thu gom, thoát nước mưa; hệ thống thu gom nước thải và hệ thống xử lý nước thải tập trung.

UBND huyện Đại Từ có trách nhiệm xây dựng phương án quản lý khu dân cư, bố trí nhân lực, kinh phí giao đơn vị chức năng của UBND huyện để tổ chức thu gom, xử lý chất thải sau khi hoàn thành các thủ tục bàn giao và tiếp nhận Dự án theo quy định. Quy hoạch chi tiết, công bố danh mục vị trí các điểm tập kết chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn. Bố trí lực lượng giám sát việc chấp hành các biện pháp bảo vệ môi trường của Chủ dự án đầu tư và các đơn vị thi công đã cam kết trong báo cáo đánh giá tác động môi trường và các yêu cầu tại Quyết định này.

UBND xã Hoàng Nông thường xuyên theo dõi, giám sát việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường của Dự án, đặc biệt trong quá trình thi công phải giám sát và kịp thời báo cáo về UBND huyện Đại Từ khi xảy ra ô nhiễm môi trường, nhất là việc rơi vãi và việc duy trì vệ sinh vật liệu rơi vãi trên các tuyến đường vận chuyển của Công ty cổ phần Nacico và các đơn vị thi công; theo dõi tiến độ xây dựng hệ thống xử lý nước thải theo cam kết của Chủ dự án đảm bảo

hệ thống hệ thống xử lý nước thải được hoàn thành trước khi đưa dân cư vào sinh sống; theo dõi, giám sát việc vận hành hệ thống xử lý nước thải khi khu dân cư vào hoạt động; kiểm tra việc tuân thủ quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường trong việc thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt; xử lý hành vi vi phạm pháp luật về quản lý chất thải rắn sinh hoạt theo thẩm quyền; xem xét, giải quyết kiến nghị, phản ánh của tổ chức, cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân có liên quan đến việc thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Quang Tiến

Phụ lục

CÁC NỘI DUNG, YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
của Dự án điểm dân cư nông thôn số 1 Hoàng Nông tại xã Hoàng Nông, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên

(Kèm theo Quyết định số: 2562/QĐ-UBND ngày 25 tháng 10 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

1. Thông tin về Dự án

1.1. Thông tin chung

- Tên dự án: Dự án điểm dân cư nông thôn số 1 Hoàng Nông

- Địa điểm thực hiện: xã Hoàng Nông, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên.

- Chủ đầu tư: Công ty cổ phần Nacico.

1.2. Phạm vi, quy mô

- Diện tích sử dụng đất 38.600 m^2, quy mô dân số 600 người.

- Phạm vi đánh giá tác động môi trường: Đánh giá tác động môi trường và đề xuất các công trình, biện pháp giảm thiểu tác động môi trường của Dự án với quy mô nêu trên trong giai đoạn giải phóng mặt bằng, thi công xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư và giai đoạn khu dân cư đi vào hoạt động.

1.3. Công nghệ sản xuất (nếu có)

Dự án thuộc nhóm dự án đầu tư xây dựng hạ tầng khu dân cư, không thuộc nhóm dự án sản xuất do đó không có công nghệ sản xuất.

1.4. Các hạng mục công trình và hoạt động của dự án đầu tư

1.4.1. Hoạt động giải phóng mặt bằng, phá dỡ, san nền và hoàn trả hạ tầng:

- Giải phóng mặt bằng trên diện tích 37.957 m^2 (thu hồi đất nông nghiệp của 62 hộ dân); phá dỡ 650 m lớp áo đường nhựa hiện trạng.

- Hoàn trả mương thủy lợi hiện trạng dài khoảng 350 m (mương xây, kích thước 0,4 x 0,6 m) chạy qua dự án bằng 02 tuyến mương xây chạy dọc theo mép ranh giới phía Đông và phía Tây của dự án với tổng chiều dài 1.137 m (kích thước 0,3 x 0,5 m).

- Hạ ngầm tuyến đường dây điện 35 kV hiện trạng dài khoảng 240 m chạy qua khu vực dự án bằng tuyến cáp ngầm 35 kV dài khoảng 150 m.

- San nền tạo mặt bằng Dự án trên tổng diện tích 37.957 m^2 theo quy hoạch chi tiết đã được phê duyệt tại Quyết định số 5111/QĐ-UBND ngày 31/8/2022 của UBND huyện Đại Từ. Cao độ san nền đảm bảo khớp nối với cao độ hiện trạng với các dự án và khu vực xung quanh, không để xảy ra ngập úng cục bộ khi thực hiện Dự án.

1.4.2. Các hạng mục công trình hạ tầng kỹ thuật khu dân cư

Thi công xây dựng hệ thống giao thông, hệ thống cấp nước, hệ thống điện, hệ thống thông tin liên lạc, hệ thống cây xanh,... theo quy hoạch chi tiết đã được UBND huyện Đại Từ phê duyệt tại Quyết định số 6200/QĐ-UBND ngày 12/11/2020 và Quyết định số 5111/QĐ-UBND ngày 31/8/2022, gồm:

- Hệ thống giao thông nội bộ gồm: 05 tuyến đường có chiều rộng nền đường 15 m và 17 m với tổng chiều dài khoảng 770 m.

- Hệ thống cấp nước: Đường ống HDPE D110 và D63 với tổng chiều dài khoảng 2.120 m, các đoạn qua đường sử dụng ống lồng thép D200 với chiều dài 90,5 m; trên mạng lưới bố trí 05 trụ cứu hỏa.

- Hệ thống cấp điện: Gồm 01 trạm biến áp công suất 630 kVA-35(22)/0,4kV và hệ thống cáp ngầm 0,4 kV cấp điện sinh hoạt, chiếu sáng.

- Hệ thống cây xanh: 1.655 m^2 đất cây xanh cảnh quan và 468,5 m^2 cây xanh cách ly trạm xử lý nước thải.

- Hệ thống thoát nước mưa: Xây dựng hệ thống thoát nước mưa của Dự án theo quy hoạch chi tiết đã được phê duyệt bằng cống bê tông D300, D600, D800 với tổng chiều dài 813 m, bố trí 50 hố ga các loại dọc theo các tuyến cống để thu nước mưa trong phạm vi Dự án. Nước mưa từ khu vực Dự án thoát ra mương hiện trạng tại 02 cửa xả, trong đó gồm: cửa xả CX1 (tọa độ X: 2393410.46; Y: 405224.49; theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục $106^0 30'$, múi chiếu 3^0) thoát ra hệ thống mương đất hiện trạng phía Đông của dự án; cửa xả CX2 (tọa độ X: 2393885.78; Y: 405220.59) đấu nối vào mương hiện trạng phía Bắc dự án (hướng đi xã Bản Ngoại).

- Hệ thống thu gom, xử lý nước thải: Xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt của Dự án theo quy hoạch chi tiết đã được phê duyệt gồm: hệ thống cống HDPE D250, D300 với tổng dài khoảng 1.055 m; bố trí 40 hố ga các loại; xây dựng 01 hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 100 m^3/ngày để thu gom, xử lý nước thải cho Dự án. Hệ thống xử lý nước thải có lắp đặt hệ thống thu gom, xử lý mùi. Nước thải sau khi xử lý đạt QCVN 14:2008/BTNMT

(cột A) thoát ra ngoài qua cửa xả tại phía Bắc của dự án (tọa độ X: 2393914.52; Y: 405170.12 theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục $106^0 30'$, múi chiếu 3^0), chảy theo đường cống HDPE D300 dẫn ra Đầm Ao Mật.

1.5. Các yếu tố nhạy cảm về môi tường

Dự án có yêu cầu chuyển đổi mục đích đất trồng lúa 02 vụ là 31.627 m^2 đã được Hội đồng nhân dân tỉnh đồng ý chuyển đổi mục đích sử dụng đất trồng lúa tại Nghị Quyết số 208/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 và được UBND tỉnh phê duyệt phê duyệt kế hoạch sử dụng đất huyện Đại Từ năm 2022 tại Quyết định số 4232/QĐ-UBND ngày 30/12/2021.

2. Hạng mục công trình và hoạt động của dự án đầu tư có khả năng tác động xấu đến môi trường:

- Hoạt động san gạt tạo mặt bằng và thi công công trình phát sinh sinh khối phát quang, vật liệu phá dỡ, đất bóc tầng đất mặt, chất thải xây dựng, chất thải sinh hoạt của công nhân thi công, bụi khí thải..., có khả năng tác động xấu đến môi trường khu vực dự án và khu vực xung quanh. Trong quá trình thiết kế, thi công xây dựng nếu không tính toán thiết kế hệ thống tiêu thoát nước phù hợp và không thực hiện các biện pháp che chắn hiệu quả thì khi mưa lớn xảy ra có thể gây cuốn theo nhiều đất đá làm bồi lắng nguồn tiếp nhận gây tắc nghẽn dòng chảy gây ngập úng cục bộ, cản trở khả năng thoát nước của khu vực xung quanh.

- Khi khu dân cư đi vào hoạt động có phát sinh nước thải, chất thải sinh hoạt có khả năng tác động xấu đến môi trường đất, nước và không khí khu vực nếu không được thu gom, xử lý theo quy định.

3. Các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh theo các giai đoạn của dự án đầu tư

3.1. Đối với giai đoạn thi công xây dựng

3.1.1. Nước thải, khí thải

- Nước thải sinh hoạt của công nhân thi công khoảng 0,75 m^3/ngày, thành phần gồm chất rắn lơ lửng (SS), các chất hữu cơ (BOD, COD), các chất dinh dưỡng (N, P) và vi khuẩn gây bệnh; nước thải từ hoạt động thi công khoảng 0,5 m^3/ngày và nước thải rửa bánh xe khoảng 2,5 m^3/ngày có thành phần chủ yếu bùn đất, chất rắn lơ lửng.

- Bụi, khí thải từ hoạt động của các phương tiện, thiết bị thi công phá dỡ, san nền, vận chuyển đất san lấp, nguyên vật liệu và xây dựng công trình hạ tầng

kỹ thuật tại khu vực công trường thi công và hoạt động vận chuyển tại khu vực mỏ cung cấp đất đắp, khu vực tập kết đất bóc hữu cơ.

3.1.2. Chất thải rắn, chất thải nguy hại

- Chất thải rắn từ quá trình san nền, phá dỡ gồm: sinh khối thực vật phát quang chủ yếu là lúa của người dân trồng trong phạm vi Dự án với khối lượng khoảng 5 tấn; vật liệu phá dỡ 650 m lớp áo đường nhựa hiện trạng và 350 m mương xây khoảng 400 tấn; phế thải xây dựng như gạch, vữa, đầu mẩu gỗ,... khoảng 0,14 tấn/ngày (tổng khối lượng phế thải xây dựng phát sinh trong thời gian thi công 15 tháng là khoảng 50 tấn).

- Chất thải nguy hại trong thi công khoảng 10 kg/tháng (tổng khối lượng phát sinh trong thời gian thi công khoảng 150 kg), thành phần chủ yếu là giẻ lau dính dầu, dầu mỡ thải...

- Chất thải rắn sinh hoạt của công nhân xây dựng dự án khoảng 7,5 kg/ngày, thành phần chủ yếu là thực phẩm thừa, bao bì nilon, vỏ hộp...

3.1.3. Tiếng ồn, độ rung

Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của các phương tiện, thiết bị thi công san nền, thi công xây dựng, vận chuyển đất, vận chuyển nguyên vật liệu và xây dựng các hạng mục công trình ảnh hưởng trực tiếp đến công nhân thi công trên công trường và ảnh hưởng đến nhà dân hiện trạng xung quanh khu vực dự án.

3.1.4. Các tác động khác

- Ảnh hưởng đến sinh kế của người dân do thu hồi đất canh tác của 62 hộ dân để thực hiện Dự án.

- Phát sinh khoảng 2.500 m^3 đất bóc tầng đất mặt (đất bóc hữu cơ) phải quản lý theo quy định.

- Xuống cấp các tuyến đường giao thông do hoạt động vận chuyển nguyên vật liệu thực hiện dự án; nguy cơ gây ùn tắc giao thông tại các khu vực thi công và các tuyến đường sử dụng để vận chuyển nguyên vật liệu do gia tăng mật độ phương tiện giao thông; gây ảnh hưởng hoạt động dân sinh trong quá trình cải tạo tuyến đường trong phạm vi Dự án.

- Nước mưa chảy tràn qua khu vực Dự án có thành phần chủ yếu là bùn đất, chất rắn lơ lửng.

- Rủi ro, sự cố: Sự cố bom mìn sót lại trong chiến tranh; tai nạn lao động, tai nạn giao thông; sự cố cháy nổ, các nguy cơ gây mất an toàn khác.

3.2. Đối với hoạt động của khu dân cư

3.2.1. Nước thải, khí thải

- Nước thải sinh hoạt: phát sinh 80,6 m^3/ngày, thành phần ô nhiễm chủ yếu là chất hữu cơ, vi sinh vật…

- Bụi, khí thải do hoạt động giao thông nội bộ khu vực dự án, hệ thống xử lý nước thải tập trung.

3.2.2. Chất thải rắn sinh hoạt

- Chất thải rắn sinh hoạt thông thường phát sinh khoảng 890 kg/ngày, thành phần chủ yếu là thực phẩm thừa, bao bì nilon, vỏ hộp...

- Chất thải rắn sinh hoạt nguy hại phát sinh từ các hộ gia đình trong khu dân cư chủ yếu gồm: bóng đèn huỳnh quang, pin thải...

- Chất thải rắn sinh hoạt cồng kềnh: có kích thước lớn phát sinh từ các hộ gia đình trong khu dân cư, không thể thu gom cùng với chất thải rắn sinh hoạt thông thường.

- Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải.

3.2.3. Các tác động khác

- Nước mưa chảy tràn có thành phần chủ yếu là bùn đất, chất rắn lơ lửng.

- Sự cố tắc nghẽn hệ thống thu gom thoát nước; sự cố hệ thống xử lý nước thải; sự cố hệ thống xử lý mùi của hệ thống xử lý nước thải; sự cố cháy nổ, sự cố môi trường...

4. Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường của Dự án

4.1. Đối với giai đoạn thi công xây dựng

4.1.1. Công trình và biện pháp thu gom, xử lý nước thải, khí thải

a. Đối với thu gom và xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt: Bố trí 02 hệ thống nhà vệ sinh lưu động đặt tại công trường và hợp đồng với đơn vị chức năng định kỳ thu gom xử lý.

- Sử dụng các thùng phuy lưu động để lắng lọc, tận dụng nước rửa dụng cụ thi công để tưới giảm bụi tại công trường thi công.

- Bố trí 01 hố lắng 10 m^3 tại vị trí ra vào khu vực thực hiện Dự án để lắng nước thải từ quá trình rửa bánh xe và sử dụng tuần hoàn, không thải ra môi trường; nạo vét bùn hố lắng và tận dụng đổ vào lô đất cây xanh tại Dự án.

b. Đối với xử lý bụi, khí thải:

- Nhà thầu thi công có trách nhiệm phun nước giảm bụi, dọn vệ sinh đất đá bị rơi vãi trên tuyến đường vận chuyển; chỉ sử dụng xe vận chuyển có tải trọng phù hợp với tải trọng cho phép của tuyến đường vận chuyển; che chắn thùng xe chở vật liệu, đất, đá khi tham gia giao thông; dựng tường tôn khu vực Dự án tiếp giáp với khu dân cư hiện trạng, đường giao thông; bố trí 01 cầu rửa bánh xe tại vị trí ra vào khu vực thực hiện Dự án.

- Chủ dự án thường xuyên kiểm tra, giám sát và yêu cầu các nhà thầu thi công phải thực hiện các biện pháp đảm bảo an toàn vệ sinh môi trường trong quá trình thi công, đặc biệt là hoạt động phun nước giảm bụi, dọn vệ sinh đất đá bị rơi vãi trên tuyến đường dân sinh và hoạt động vận chuyển đất đắp, vận chuyển đất bóc tầng đất mặt và vận chuyển nguyên vật liệu phải thực hiện đầy đủ các biện pháp che chắn phương tiện vận chuyển không để rơi vãi đất và nguyên vật liệu ra các tuyến đường vận chuyển nhằm hạn chế phát tán bụi ra môi trường; đình chỉ thi công đối với các nhà thầu không tuân thủ các điều kiện đã cam kết; chịu sự giám sát chung của UBND huyện Đại Từ về việc thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường trong quá trình thi công.

4.1.2. Các công trình, biện pháp quản lý chất thải rắn, chất thải nguy hại

- Sinh khối thực vật phát quang: Chủ yếu là lúa, cây chè và hoa màu để người dân thu hoạch trước khi bàn giao mặt bằng cho dự án.

- Vật liệu phá dỡ 650 m lớp áo đường nhựa hiện trạng và 350 m mương xây được tận dụng san lấp mặt bằng Dự án; phế thải từ quá trình xây dựng gồm: vỏ bao xi măng, gỗ... được thu gom, tái sử dụng hoặc bán tận thu cho các đơn vị có chức năng xử lý, tái chế; bố trí thùng chứa rác thải sinh hoạt của công nhân thi công và hợp đồng với đơn vị chức năng thu gom, vận chuyển đi xử lý.

- Chất thải nguy hại phát sinh giai đoạn thi công: Thu gom vào các thùng chứa có nắp đậy, sau đó tập kết vào khu vực có mái che gần cổng ra vào khu vực Dự án và hợp đồng với đơn vị chức năng vận chuyển đi xử lý theo quy định.

4.1.3. Công trình, biện pháp giảm thiểu tác động do tiếng ồn, độ rung

Áp dụng các biện pháp thi công, sử dụng các phương tiện, thiết bị thi công tiên tiến, phù hợp đảm bảo giảm thiểu tối đa các tác động do tiếng ồn; hạn chế sử dụng các thiết bị có độ ồn và rung lớn vào ban đêm và các giờ cao điểm...

4.1.4. Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác

- Phối hợp với đơn vị chức năng lập, thực hiện phương án bồi thường giải phóng mặt bằng, đền bù hỗ trợ các công trình xây dựng, tài sản và cây cối trên đất theo quy định pháp luật; định hướng chuyển đổi việc làm cho người dân trong độ tuổi lao động bị mất đất nông nghiệp theo quy định; hỗ trợ tái định cư các hộ dân bị tháo dỡ, di dời nhà ở theo quy định.

- Sử dụng 1.500 m^3 đất bóc tầng đất mặt tập kết tại lô đất cây xanh, lô đất hạ tầng kỹ thuật để trồng cây trong khuôn viên dự án và trông cây xanh cách ly; khối lượng đất bóc tầng đất mặt còn lại khoảng 1.000 m^3 được vận chuyển tập kết tại 03 thửa đất với tổng diện tích 1.921 m^2 có hiện trạng sử dụng đất là đất trồng cây lâu năm có địa hình trũng thấp để cải tạo đất nông nghiệp phục vụ trồng cây và đã được UBND xã Hoàng Nông xác nhận. Quá trình tập kết đất bóc sẽ thực hiện đầy đủ các biện pháp quản lý, lưu chứa đảm bảo không gây bồi lấp, sạt trượt ảnh hưởng đến khu vực xung quanh.

- Đối với vấn đề ngập úng, thoát nước mưa:

+ Thi công san nền Dự án theo quy hoạch chi tiết được phê duyệt.

+ Đào rãnh thoát nước tạm thời và duy trì việc nạo vét, khơi thông dòng chảy rãnh thoát nước tạm để định hướng dòng chảy trong quá trình thi công, đảm bảo tiêu thoát nước, phòng chống ngập úng cục bộ. Tuyệt đối không đổ thải và để cuốn trôi đất đá, chất thải xây dựng xuống các hệ thống mương tiêu thoát nước làm cản trở dòng chảy và thoát nước địa hình.

+ Thực hiện ngay các biện pháp tiêu thoát nước khắc phục ngập úng và đền bù thiệt hại theo quy định (nếu có) trong trường hợp xảy ra tình trạng ngập úng khu vực xung quanh do hoạt động thi công của Dự án gây ra.

- Đối với vấn đề giao thông: Bố trí các thiết bị cảnh báo, biển báo giao thông; phân luồng giao thông đảm bảo việc lưu thông đi lại trên các tuyến đường dân sinh xung quanh khu vực Dự án. Hoàn thành việc kết nối các tuyến đường giao thông của Dự án ngay trong quá trình thi công xây dựng đảm bảo việc giao thông đi lại của người dân trong quá trình thực hiện dự án; yêu cầu các nhà thầu thi công gắn biển báo để nhận diện các phương tiện vận chuyển đất, nguyên vật liệu thi công xây dựng của Dự án và thông báo đến UBND xã, đơn

vị quản lý tuyến đường biển kiểm soát của các phương tiện vận chuyển đất đắp, vật liệu xây dựng trên các tuyến đường vận chuyển phục vụ thi công Dự án để quản lý, giám sát và yêu cầu về trách nhiệm vệ sinh vật liệu rơi vãi; phối hợp với chính quyền địa phương duy tu, sửa chữa các tuyến đường bị xuống cấp do hoạt động thi công của Dự án.

- Đối với rủi ro, sự cố: Thuê đơn vị công binh rà phá bom mìn trước khi triển khai thi công; tập huấn hướng dẫn an toàn lao động cho toàn bộ cán bộ, công nhân thi công xây dựng; trang bị đầy đủ bảo hộ lao động; kiểm tra, bảo dưỡng máy móc thiết bị định kỳ; bố trí lực lượng kiểm tra, giám sát đảm bảo an toàn lao động trên công trường; thực hiện cắm biển và áp dụng các biện pháp cảnh báo đối với các khu vực nguy hiểm.

4.2. Đối với giai đoạn hoạt động của khu dân cư

- Chủ Dự án hoàn thiện đồng bộ việc thi công xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật về bảo vệ môi trường cùng với các công trình kiến trúc và công trình hạ tầng kỹ thuật khác của Dự án. Đồng thời, ngay sau khi hoàn thành việc thi công các hạng mục, công trình của Dự án, Chủ Dự án sẽ bàn giao cho UBND huyện Đại Từ để giao đơn vị chức năng của UBND huyện chịu trách nhiệm quản lý, duy trì vận hành hệ thống xử lý nước thải (XLNT), hợp đồng đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý chất thải, thực hiện quan trắc, giám sát môi trường như đã cam kết trong Báo cáo ĐTM.

- Chủ Dự án xây dựng nội quy, quy trình vận hành hệ thống XLNT, đảm bảo duy trì việc thu gom rác thải, xử lý nước thải, vệ sinh môi trường trong suốt quá trình thực hiện Dự án và sau khi bàn giao hạ tầng Dự án cho địa phương quản lý, nhất là việc duy trì vận hành hệ thống XLNT tập trung. Tuyệt đối không xả rác, xả nước thải chưa được xử lý đảm bảo quy chuẩn kỹ thuật ra ngoài môi trường.

4.2.1. Các công trình và biện pháp thu gom xử lý nước thải, khí thải

* Đối với thu gom và xử lý nước thải:

- Trách nhiệm của Chủ dự án: Hoàn thiện đồng bộ việc thi công xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải công suất 100 m^3/ngày, hệ thống thu gom, xử lý mùi của hệ thống xử lý nước thải với các hạng mục công trình, hạ tầng kỹ thuật khác theo quy hoạch đã được phê duyệt; ưu tiên giải phóng mặt bằng đối với phần diện tích xây dựng tuyến đường ống thu gom nước thải và hệ thống XLNT, đảm bảo tiến độ hoàn thành trong quý IV/2023, trước khi dân cư vào sinh sống. Quy trình vận hành hệ thống xử lý nước thải và hệ thống xử lý khí mùi như sau:

+ Quy trình xử lý nước thải: Nước thải sinh hoạt sau xử lý sơ bộ tại các bể tự hoại → Hệ thống cống thu gom HDPE D250, D300 → Bể điều hòa → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí MBBR → Bể lắng → Bể khử trùng →Thiết bị lọc áp lực → Nước thải sau xử lý đạt QCVN 14:2008/BTNMT (Cột A, K = 1,0) → Đường ống HDPE D300 dài 70 m → Đầm Ao Mật. Bố trí vị trí cửa xả nước thải có biển báo rõ ràng, có lối đi thuận tiện, dễ tiếp cận, dễ quan sát, dễ giám sát phục vụ công tác kiểm tra, lấy mẫu của cơ quan chức năng.

+ Quy trình thu gom và xử lý mùi của hệ thống xử lý nước thải tập trung: Toàn bộ mùi phát sinh tại các bể của hệ thống xử lý nước thải sẽ được thu gom bằng các ống đấu nối vào các bể của hệ thống xử lý. Khí mùi theo hệ thống đường ống dẫn vào 01 tháp hấp thụ (kích thước 800 x 2.400, có bố trí giá thể và 01 bơm dung dịch NaOH), sử dụng dung dịch NaOH 3% làm chất hấp thụ → Ống thoát khí DN110, cao 1m.

- Trách nhiệm của đơn vị quản lý, vận hành: UBND huyện Đại Từ bố trí kinh phí, giao đơn vị chức năng của UBND huyện chịu trách nhiệm quản lý, duy trì vận hành hệ thống xử lý nước thải; thực hiện, giám sát các vấn đề môi trường như đã cam kết trong báo cáo đánh giá tác động môi trường (thường xuyên nạo vét các hố ga, giám sát, duy tu, bảo dưỡng hệ thống xử lý nước thải).

* Đối với xử lý bụi, khí thải:

- Trách nhiệm của Chủ dự án: Lắp đặt hệ thống thu gom và xử lý mùi của hệ thống XLNT tập trung theo đúng thiết kế

- Trách nhiệm của đơn vị quản lý, vận hành: Tưới nước giảm bụi trên các tuyến đường nội bộ; duy trì vệ sinh nội bộ trong khu vực Dự án hạn chế phát tán bụi; chăm sóc hệ thống cây xanh, thảm cỏ; hợp đồng với đơn vị thu gom vận chuyển xử lý rác thải sinh hoạt định kỳ hằng ngày...

4.2.2. Công trình, biện pháp quản lý chất thải rắn sinh hoạt

a. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải rắn sinh hoạt thông thường:

- Trách nhiệm của Chủ dự án: Trang bị các thùng chứa chất thải sinh hoạt có nắp đậy.

- Trách nhiệm của đơn vị quản lý, vận hành: Hướng dẫn các hộ dân tự phân loại các loại chất thải phát sinh; hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý.

- Hộ gia đình, cá nhân tự thu gom, phân loại, chứa, đựng chất thải rắn sinh hoạt thông thường sau khi phân loại theo quy định vào các bao bì để chuyển giao cho tổ chức, cá nhân tái sử dụng, tái chế hoặc cơ sở có chức năng thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt có khả năng tái sử dụng, tái chế; chuyển giao chất thải thực phẩm, chất thải rắn sinh hoạt khác cho cơ sở có chức năng thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt; chất thải thực phẩm có thể được sử dụng làm phân bón hữu cơ, làm thức ăn chăn nuôi.

b. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải rắn sinh hoạt nguy hại và chất thải rắn sinh hoạt cồng kềnh:

- Các hộ gia đình tự thu gom, lưu chứa các loại chất thải nguy hại trong bao bì (vỏ cứng hoặc vỏ mềm) bảo đảm lưu giữ an toàn chất thải nguy hại, không bị hư hỏng, rách vỡ vỏ; bao bì mềm được buộc kín và bao bì cứng có nắp đậy kín để bảo đảm ngăn chất thải rò rỉ hoặc bay hơi. Hộ gia đình, cá nhân, chủ nguồn thải tự vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt nguy hại đến địa điểm tập kết, trạm trung chuyển do UBND cấp xã quy định hoặc hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định.

- Các hộ gia đình, cá nhân, chủ nguồn thải chất thải rắn sinh hoạt cồng kềnh phải lưu giữ, không được vứt bừa bãi tại các nơi công cộng, ao, hồ, sông, suối… gây ô nhiễm môi trường. Hộ gia đình, cá nhân, chủ nguồn thải có thể tự vận chuyển đến địa điểm tập kết, trạm trung chuyển do UBND cấp xã quy định hoặc tự thỏa thuận chi phí với đơn vị thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt để cung cấp dịch vụ thu gom tại nguồn đối với loại chất thải này.

4.2.3. Các công trình, biện pháp khác

- Trách nhiệm của Chủ dự án: Lập hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường trình cơ quan có thẩm quyền để được kiểm tra, cấp giấy phép môi trường trước khi vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải theo quy định.

- Trách nhiệm của đơn vị quản lý, vận hành:

+ Tuyên truyền, vận động nhân dân nâng cao ý thức bảo vệ môi trường.

+ Thường xuyên nạo vét hệ thống mương rãnh thoát nước mưa đảm bảo việc tiêu thoát nước, giảm thiểu nguy cơ ngập úng cục bộ. Theo dõi, kiểm tra, giám sát nguy cơ ngập úng đối với các khu vực liên quan đến Dự án để kịp thời bổ sung các giải pháp khắc phục hiện tượng ngập úng.

+ Thường xuyên kiểm tra, duy tu sửa chữa máy móc, thiết bị trong hệ thống xử lý đảm bảo hệ thống vận hành thường xuyên, liên tục.

+ Duy trì kiểm tra các họng nước phòng cháy, chữa cháy đảm bảo hoạt động ổn định.

5. Chương trình quản lý và giám sát môi trường của Chủ dự án đầu tư

- Giai đoạn thi công, xây dựng:

+ Chủ dự án quản lý, giám sát các nhà thầu thi công đảm bảo tuân thủ thiết kế thi công san nền, thi công các hạng mục hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường và hạ tầng khác; quản lý, giám sát nhà thầu vận chuyển đảm bảo tuân thủ các quy định về tải trọng xe, thu gom vật liệu rơi vãi đảm bảo vệ sinh trên tuyến đường vận chuyển...

+ Chủ dự án, các nhà thầu thi công chịu sự giám sát chung của UBND huyện Đại Từ, UBND xã Hoàng Nông về việc thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường trong quá trình thi công.

- Giai đoạn vận hành:

+ Đơn vị được giao quản lý, vận hành hệ thống xử lý nước thải thực hiện theo dõi, tự giám sát quá trình vận hành hệ thống xử lý nước thải.

+ Dự án không thuộc đối tượng quan trắc định kỳ theo quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều 111 Luật Bảo vệ môi trường 2020 và Điểm b Khoản 1 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Khuyến khích đơn vị được giao quản lý, vận hành hệ thống xử lý nước thải thực hiện quan trắc nước thải để tự theo dõi, giám sát hệ thống, thiết bị xử lý nước thải và theo dõi chất lượng nước thải trước khi thải ra môi trường.

6. Các điều kiện có liên quan đến môi trường

Chủ dự án có trách nhiệm thực hiện các nội dung sau đây:

- Thực hiện đúng và đầy đủ các giải pháp, biện pháp, cam kết về bảo vệ môi trường đã nêu trong báo cáo đánh giá tác động môi trường.

- Thi công xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải theo đúng thiết kế và hoàn thành hệ thống xử lý nước thải trước khi dân cư vào sinh sống, đảm bảo thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh trong quy hoạch chi tiết xử lý đáp ứng QCVN 14:2008/BTNMT (Cột A, K = 1,0) trước khi thải ra môi trường; bố

trí vị trí cửa xả nước thải có biển báo rõ ràng, có lối đi thuận tiện, dễ tiếp cận, dễ quan sát, dễ giám sát phục vụ công tác kiểm tra, lấy mẫu đột xuất của các cơ quan chức năng có thẩm quyền được dễ dàng, thuận lợi.

- Ưu tiên kinh phí để giải phóng mặt bằng diện tích đất xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải và hệ thống thu gom, thoát nước mưa.

- Lập hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường trình cơ quan có thẩm quyền để được kiểm tra, cấp giấy phép môi trường trước khi vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải; xây dựng quy trình vận hành hệ thống xử lý nước thải cho khu dân cư, khi bàn giao khu dân cư cho đơn vị có chức năng của địa phương quản lý, phải bàn giao kèm theo hướng dẫn quy trình vận hành hệ thống xử lý nước thải để tiếp tục duy trì thực hiện.

- Phối hợp với chính quyền địa phương đảm bảo an ninh, trật tự xã hội khu vực trong quá trình thi công xây dựng Dự án; thường xuyên trao đổi, tham vấn, tiếp thu ý kiến phản ánh của nhân dân khu vực chịu tác động ảnh hưởng từ các hoạt động của Dự án để kịp thời có biện pháp khắc phục, giảm thiểu tác động trong quá trình thực hiện.

- Thực hiện công khai báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt kết quả thẩm định trên cổng thông tin của Chủ dự án hoặc bằng hình thức khác theo quy định tại khoản 5 Điều 37 và Điều 114 Luật Bảo vệ môi trường.

- Trong quá trình thực hiện, trường hợp có các thay đổi quy định tại Điểm a Khoản 4 Điều 37 Luật Bảo vệ môi trường, Chủ dự án có trách nhiệm thực hiện đánh giá tác động môi trường; trường hợp có các thay đổi quy định tại Điểm b Khoản 4 Điều 37 Luật Bảo vệ môi trường, Chủ dự án có trách nhiệm báo cáo cơ quan chức năng có thẩm quyền để được xem xét, chấp thuận trong quá trình cấp giấy phép môi trường của Dự án./.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 2563/QĐ-UBND	*Thái Nguyên, ngày 25 tháng 10 năm 2022*

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án Nhà máy gạch Hoàng Gia Đông Cao, công suất 18 triệu viên/năm tại xã Minh Đức, thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 588/QĐ-UBND ngày 25/3/2022 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc ủy quyền cho Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện một số quy trình trong giải quyết thủ tục hành chính về lĩnh vực bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Xét Văn bản số 1995/STNMT-BVMT ngày 09/6/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc thông báo kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án Nhà máy gạch Hoàng Gia Đông Cao, công suất 18 triệu viên/năm tại xã Minh Đức, thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 534/TTr-STNMT ngày 15/9/2022 về việc phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án Nhà máy gạch Hoàng Gia Đông Cao, công suất 18 triệu

viên/năm tại xã Minh Đức, thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án Nhà máy gạch Hoàng Gia Đông Cao, công suất 18 triệu viên/năm (sau đây gọi là Dự án) của Công ty cổ phần Đầu tư xây lắp thương mại Hoàng Gia 4T (sau đây gọi là Chủ dự án) thực hiện tại Xã Minh Đức, thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên với các nội dung chính tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Chủ dự án có trách nhiệm thực hiện quy định tại Điều 37 Luật Bảo vệ môi trường và Điều 27 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng và các cơ quan liên quan kiểm tra, giám sát việc thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường, các nội dung báo cáo đánh giá tác động đã được phê duyệt và yêu cầu tại Quyết định này.

UBND thành phố Phổ Yên thường xuyên theo dõi, giám sát, kiểm tra việc chấp hành các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường; xử lý các hành vi phạm về bảo vệ môi trường theo thẩm quyền.

UBND xã Minh Đức thường xuyên theo dõi, giám sát, kiểm tra phát hiện, xử lý hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền xử lý các vi phạm về môi trường đối với hoạt động sản xuất; giám sát, phát hiện và báo cáo cơ quan chức năng theo thẩm quyền các hành vi xả thải gây ô nhiễm môi trường của dự án./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Quang Tiến

Phụ lục

CÁC NỘI DUNG, YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
của Dự án Nhà máy gạch Hoàng Gia Đông Cao, công suất 18 triệu viên/năm tại xã Minh Đức, thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên

(Kèm theo Quyết định số:2563/QĐ-UBND ngày 25 tháng 10 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

1. Thông tin về dự án

1.1. Thông tin chung:

- Tên dự án: Dự án Nhà máy gạch Hoàng Gia Đông Cao, công suất 18 triệu viên/năm.

- Địa điểm thực hiện: Xã Minh Đức, thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên.

- Chủ đầu tư: Công ty cổ phần Đầu tư xây lắp thương mại Hoàng Gia 4T.

1.2. Phạm vi, quy mô, công suất

- Quy mô, công suất của dự án:

+ Quy mô diện tích sử dụng đất: 48.989 m^2.

+ Công suất sản phẩm: 18 triệu viên gạch/năm.

- Phạm vi báo cáo ĐTM: Đánh giá tác động ảnh hưởng tới môi trường và đề xuất các biện pháp giảm thiểu từ các hoạt động san nền dự án, xây dựng các hạng mục công trình của dự án và hoạt động sản xuất 18 triệu viên gạch/năm, có khả năng tác động xấu đến môi trường khu vực dự án và khu vực xung quanh.

1.3. Công nghệ sản xuất:

- Nguyên nhiên liệu: 3.600 tấn than/năm, 630.000 kW điện/năm, 11,7 tấn dầu diezen/năm, 180 tấn than/năm, 62 m^3 nước/ngày, 40.194 tấn đất/năm.

- Máy móc, thiết bị chính phục vụ sản xuất: 01 máy cấp liệu thùng, 02 máy nghiền, 01 máy trộn, 01 máy cán, 01 máy nhào đùn, 02 máy cắt gạch tự động, 02 rô bốt gắp gạch tự động, 03 băng tải cấp liệu, 01 băng tải than, 01 hệ thống rô bốt xếp và đóng kiện thành phẩm, 01 lò tuynel và hệ thống động cơ di chuyển (lò xoay).

- Cấu tạo, nguyên lý hoạt động lò tuynel (lò xoay): Lò cấu tạo vỏ thép bao bọc bên ngoài, phía trong được phủ bằng khối bông Ceramic, hoạt động sản xuất gạch (gồm các công đoạn: nung, sấy và làm nguội) là quá trình liên hoàn trong lò kín có tận thu nhiệt từ quá trình nung, khí thải được thu gom về hệ thống xử lý khí thải xử lý đạt Quy chuẩn trước khi thải ra ngoài môi trường.

- Quy trình công nghệ sản xuất của dự án, gồm các bước sau: Nguyên liệu (Đất, than cám) → Trộn nguyên liệu → Tạo hình → Sấy gạch → Nung gạch → Làm nguội → Kiểm tra → Sản phẩm.

1.4. Các hạng mục công trình và hoạt động của dự án đầu tư

1.4.1. Các hạng mục công trình chính

Gồm: 01 lò nung tuynel (lò xoay) dài 170 m, rộng 10 m (3 khoang, trong đó: khoang nung dài 60 m, khoang sấy dài 80 m, khoang làm nguội dài 30 m), 01 nhà che lò nung và hầm sấy diện tích 7.037 m^2, 01 nhà tạo hình và chứa đất, than diện tích 4.315 m^2, 01 nhà chế biến tạo hình và ủ đất diện tích 1.728 m^2.

1.4.2. Các hạng mục công trình phụ trợ

Gồm: 01 nhà văn phòng diện tích 140 m^2, 01 nhà ở công nhân diện tích 87 m^2, 01 nhà bảo vệ diện tích 29 m^2, 01 nhà để xe diện tích 120 m^2, 01 nhà văn phòng làm việc diện tích 221,32 m^2 (02 tầng).

1.4.3. Các công trình bảo vệ môi trường

- Công trình xử lý bụi, khí thải: 01 hệ thống xử lý bụi, khí thải công suất 14.000 m^3/giờ.

- Công trình thu gom, xử lý nước thải: 01 bể tự hoại dung tích 8 m^3, 01 hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 5 m^3/ngày.

- Công trình lưu chứa chất thải: 01 kho chứa chất thải sản xuất diện tích 20 m^2, 01 kho chứa chất thải nguy hại diện tích 16 m^2.

- Hệ thống thoát nước mưa: Hệ thống cống thu gom nước mưa BTCT D400, D600, D800 với tổng chiều dài khoảng 863 m, bố trí 43 hố ga lắng cặn.

1.5. Các yếu tố nhạy cảm về môi trường:

Dự án có yêu cầu chuyển đổi mục đích đất trồng lúa 02 vụ là 2.689 m^2 đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua tại Nghị Quyết số 208/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 và được UBND tỉnh Thái Nguyên phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của thành phố Phổ Yên tại Quyết định số 4230/QĐ-UBND ngày 31/12/2021.

2. Hạng mục công trình và hoạt hoạt động của dự án đầu tư có khả năng tác động xấu đến môi trường

- Hoạt động thi công san nền, xây dựng các hạng mục công trình chính, công trình phụ trợ và công trình bảo vệ môi trường phát sinh chất thải rắn,

chất thải nguy hại, nước thải sinh hoạt…, có khả năng tác động xấu đến môi trường khu vực dự án và khu vực xung quanh.

- Hoạt động sản xuất gạch tuynel có khả năng phát sinh bụi, khí thải, chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại, nước thải sinh hoạt có khả năng tác động xấu đến môi trường đất, nước và không khí khu vực nếu không được thu gom, xử lý theo quy định.

3. Các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh theo các giai đoạn của dự án đầu tư

3.1. Đối với giai đoạn san nền, xây dựng và lắp đặt máy móc, thiết bị

3.1.1. Nước thải

- Nước thải sinh hoạt khoảng 2,4 m^3/ngày, thành phần ô nhiễm chủ yếu là chất hữu cơ, vi sinh vật…

- Nước thải xây dựng khoảng 0,5 m^3/ngày, thành phần ô nhiễm chủ yếu là TSS.

3.1.2. Khí thải

- Bụi, khí thải từ hoạt động của các phương tiện, thiết bị san nền, xây dựng công trình, vận chuyển vật liệu.

3.1.3. Chất thải rắn, chất thải nguy hại

- Chất thải rắn xây dựng khoảng 29 kg/ngày, thành phần chủ yếu là vật liệu thừa, phế thải, vỏ bao bì.

- Chất thải rắn sinh hoạt khoảng 9 kg/ngày, thành phần ô nhiễm chủ yếu là chất hữu cơ.

- Chất thải nguy hại khoảng 10 kg/tháng, thành phần chủ yếu là dầu mỡ thải, giẻ lau dính dầu.

3.1.4. Tiếng ồn, độ rung

Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của các phương tiện, thiết bị vận chuyển nguyên vật liệu và xây dựng các hạng mục công trình.

3.1.5. Các tác động khác

- Ảnh hưởng đến sinh kế của người dân do thu hồi đất của 22 hộ dân để thực hiện Dự án.

- Nước mưa chảy tràn có thành phần chủ yếu là bùn đất, chất rắn lơ lửng.

- Phát sinh đất đào, sinh khối thực vật từ quá trình thi công san nền dự án, gồm: Khối lượng đất dư thừa từ quá trình san nền với khối lượng ước tính khoảng 225.434m^3; sinh khối thực vật phát quang khoảng 180 tấn.

- Xuống cấp các tuyến đường giao thông do hoạt động vận chuyển nguyên vật liệu thực hiện dự án; nguy cơ gây ùn tắc giao thông tại các khu vực thi công và các tuyến đường sử dụng để vận chuyển nguyên vật liệu do gia tăng mật độ phương tiện giao thông.

- Rủi ro, sự cố: Sự cố bom mìn sót lại trong chiến tranh; tai nạn lao động, tai nạn giao thông; sự cố cháy nổ.

3.2. Đối với hoạt động sản xuất của dự án

3.2.1. Nước thải

- Nước thải sinh hoạt: Khoảng 2,3 m^3/ngày, có thành phần ô nhiễm chủ yếu là chất hữu cơ, vi sinh vật.

- Nước thải sản xuất: Dự án không phát sinh nước thải từ quá trình sản xuất.

3.2.2. Khí thải

Hoạt động sản xuất gạch của dự án phát sinh hơi nước, bụi, khí thải. Trong đó, các nguồn phát sinh tại các công đoạn sản xuất, cụ thể như sau:

- Hơi nước, bụi, khí thải phát sinh từ quá trình nung, sấy gạch.

- Bụi phát phát sinh từ các phương tiện vận chuyển nguyên liệu, nhiên liệu và sản phẩm.

3.2.3. Chất thải rắn

- Chất thải rắn sinh hoạt: Khoảng 30 kg/ngày, thành phần chủ yếu là thức ăn thừa, túi nilon và các loại vỏ hộp nhựa đựng thực phẩm...

- Chất thải rắn sản xuất thông thường:

+ Sản phẩm lỗi hỏng từ quá trình sản xuất khoảng 4.082 kg/ngày.

+ Tro xỉ từ quá trình nung gạch phát sinh khoảng 18 kg/ngày.

+ Bùn từ hệ thống xử lý khí thải khoảng 270 kg/tháng.

3.2.4. Chất thải nguy hại

Khoảng 609 kg/năm, thành phần chủ yếu là dầu bôi trơn thải, giẻ lau dính dầu, bóng đèn huỳnh quang thải, vỏ bao bì cứng dính dầu mỡ, chất thải nguy hại.

3.2.5. Tiếng ồn, độ rung, nhiệt

- Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của các phương tiện vận chuyển và máy móc, thiết bị sản xuất (02 máy nghiền, 01 máy nhào trộn, 03 băng tải cấp liệu, 01 băng tải than, 04 quạt hút ẩm, 2 quạt hút nhiệt và hệ thống động cơ di chuyển lò...) tại công đoạn sản xuất của dự án (trộn nguyên liệu, tạo hình, nung gạch).

- Nhiệt phát sinh từ lò tuynel (khoang nung, khoang sấy, khoang làm nguội).

3.2.6. Các tác động khác

- Nước mưa chảy tràn khu vực bãi chứa nguyên liệu (đất) và khu vực sân đường nội bộ, có thành phần chủ yếu là bùn đất, chất rắn lơ lửng.

- Bồi lấp dòng chảy do nước mưa chảy tràn khu vực dự án cuốn trôi bùn đất từ bãi tập kết đất đào và khu vực dự án.

- Các rủi ro, sự cố:

+ Sự cố dây chuyền sản xuất gạch.

+ Sự cố hệ thống xử lý khí thải.

+ Sự cố cháy nổ.

+ Sự cố an toàn lao động.

+ Sự cố môi trường.

4. Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường của dự án

4.1. Đối với hoạt động thi công xây dựng và lắp đặt máy móc, thiết bị

4.1.1. Các công trình và biện pháp thu gom xử lý nước thải

- Sử dụng 02 thùng phi dung tích 120 lít/01 thùng lưu chứa nước thải xây dựng, tái sử dụng để xây dựng, không thải ra môi trường.

- Sử dụng 02 nhà vệ sinh di động dung tích 1 m^3 để xử lý nước thải sinh hoạt công nhân trên công trường.

4.1.2. Các công trình và biện pháp thu gom xử lý bụi, khí thải

- Thuê xe phun nước giảm bụi trong khu vực dự án và tuyến đường vận chuyển với tần suất 4-6 lần/ngày.

- Thực hiện vệ sinh các tuyến đường vận chuyển và khu vực thực hiện dự án với tần suất 02 lần/ngày.

4.1.3. Các công trình và biện pháp quản lý chất thải rắn

- Bố trí 02 thùng, dung tích 200 lít/thùng lưu chứa chất thải sinh hoạt, hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển xử lý.

- Thu gom, phân loại phế thải từ quá trình xây dựng (như vỏ bao xi măng, cót ép, gỗ…) chuyển giao cho các đơn vị có nhu cầu sử dụng; các loại chất thải không tái sử dụng được chuyển giao cho đơn vị có đủ chức năng vận chuyển đi xử lý theo quy định.

4.1.4. Các công trình và biện pháp quản lý chất thải nguy hại

- Bố trí 03 thùng phi, dung tích 200 lít/thùng, hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển xử lý theo quy định.

4.1.5. Tiếng ồn, độ rung

Áp dụng các biện pháp thi công, sử dụng các phương tiện, thiết bị tiên tiến, phù hợp đảm bảo giảm thiểu tối đa các tác động do tiếng ồn; hạn chế sử dụng các thiết bị có độ ồn và rung lớn vào ban đêm và giờ cao điểm.

4.1.6. Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác

- Phối hợp với đơn vị chức năng lập, thực hiện phương án bồi thường giải phóng mặt bằng, đền bù hỗ trợ các công trình xây dựng, tài sản và cây cối trên đất theo quy định pháp luật.

- Đối với nước mưa chảy tràn: Đào rãnh thoát nước mưa tạm thời và duy trì việc nạo vét, khơi thông dòng chảy.

- Đối với đất dư thừa từ quá trình san nền: ước tính khối lượng đất dư thừa từ quá trình san nền khoảng 225.434 m^3, được lưu chứa tại bãi chứa đất diện tích 7.390 m^2 (chiều cao lưu chứa tối đa 10 m, được lưu chứa theo lớp, tầng và bố trí mương rãnh thu nước mưa xung quanh), với tỷ trọng 1m^3 đất = 1,5 tấn dự kiến lưu chứa được 73.900 m^3 (tương đương 110.850 tấn đất) đủ sử dụng làm nguyên liệu cho dự án trong khoảng 2,7 năm diện tích 7.390 m^2. Chủ dự án dự kiến sẽ san nền thành 03 đợt (khối lượng khoảng 73.900 m^3, cách nhau 2,7 năm) theo khu vực đảm bảo tiến độ đầu tư dự án và đảm bảo việc lưu chứa đất dư thừa tại bãi chứa nguyên liệu. Đồng thời, chủ dự án cam kết lập hồ sơ thiết kế thi công, tính toán xác định cụ thể khối lượng đất dư thừa và lập hồ sơ đề nghị cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép khai thác theo quy định, chỉ sử dụng đất dư thừa từ quá trình sản nền làm nguyên liệu sản xuất gạch sau khi được cấp giấy phép khai thác của cơ quan có thẩm quyền theo quy định.

- Đối với rủi ro, sự cố:

+ Về sự cố bơm mìn: Thuê đơn vị công binh rà phá bom mìn trước khi triển khai thi công.

+ Về sự cố tai nạn lao động, an toàn giao thông; sự cố cháy nổ: Tập huấn hướng dẫn an toàn lao động cho toàn bộ cán bộ công nhân thi công xây dựng; trang bị đầy đủ bảo hộ lao động; kiểm tra bảo dưỡng máy móc, thiết bị định kỳ; bố trí lực lượng kiểm tra, giám sát đảm bảo an toàn lao động trên công trường; thực hiện cắm biển và phân luồng giao thông tuyến đường vận chuyển.

4.2. Đối với hoạt động sản xuất của dự án

4.2.1. Công trình và biện pháp thu gom, xử lý nước thải

- Nước thải sản xuất: Hoạt động sản xuất không phát sinh nước thải. Nước thải từ hệ thống xử lý khí thải từ lò nung được lắng cặn tại bể lắng 3 ngăn và tuần hoàn lại để tiếp tục xử lý định kỳ bổ sung 5 m^3/ngày, không thải ra môi trường.

- Nước thải sinh hoạt: Được thu gom, xử lý sơ bộ qua 01 bể tự hoại dung tích khoảng 8 m^3, sau đó dẫn bằng đường ống PVC D110 dài 180 m về hệ thống xử lý nước thải công suất 5 m^3/ngày để thu gom xử lý. Nước thải sau khi xử lý thoát ra mương đất về phía Tây của dự án tại 01 cửa xả (tọa độ X: 218998; Y: 105813532). Quy trình vận hành hệ thống xử lý nước thải như sau:

+ Quy trình xử lý nước thải: Nước thải sinh hoạt sau xử lý sơ bộ tại bể tự hoại → Hệ thống cống thu gom đường ống PVC D110 dài 180 m → Bể điều hòa 2,54 m^3 → Bể thiếu khí 2,03 m^3 → Bể hiếu khí 2,54 m^3 → Bể lắng 2,03 m^3 → Bể khử trùng 2,03 m^3 → Nước thải sau xử lý đạt QCVN 14:2008/BTNMT (cột B, K = 1,2). Nước thải sau khi xử lý thoát ra mương đất phía Tây của dự án bằng đường ống bê tông cốt thép dài 130 m tại 01 cửa xả (tọa độ X: 428785; Y: 2372852).

4.2.2. Công trình và biện pháp thu gom, xử lý bụi, khí thải

a. Công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải

- Bụi, khí thải phát sinh từ khoang nung và khoang sấy: Lắp đặt 01 hệ thống xử lý bụi, khí thải công suất 14.000 m^3/giờ. Quy trình thu gom và xử lý như sau: Bụi, khí → Kênh khói ngầm (Φ1,2 m, dài 220 m) → 02 quạt hút tổng công suất 110kW → Tháp hấp thụ (01 khối tháp, kích thước Φ2,3 m, dài 13 m, lắp pép phun dung dịch NaOH, nước thải từ quá trình xử lý được thu về bể lắng 3 ngăn để xử lý lắng cặn và tuần hoàn, không thải ra ngoài môi trường). Khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT (cột B, Kp=1,0, Kv=1,2) thoát ra ngoài

môi trường qua ống khói cao 40 m (tọa độ X: 214468; Y: 105819036), trên ống khói bố trí sàn thao tác đúng quy chuẩn.

b. Biện pháp giảm thiểu bụi, khí thải

- Trồng cây xanh xung quanh dự án, hạn chế tối đa lượng bụi thoát ra ngoài môi trường làm ảnh hưởng tới đời sống dân cư gần khu vực nhà máy.

- Thường xuyên bảo dưỡng máy móc thiết bị phục vụ sản xuất để giảm nguồn phát sinh bụi, khí thải.

- Xây dựng tường bao xung quanh các khu vực lưu chứa đất; xây dựng kho lưu chứa than.

- Dọn dẹp, vệ sinh và thuê xe phun nước giảm bụi tuyến đường giao thông, khu vực bãi chứa nguyên liệu (đất).

4.2.3. Công trình và biện pháp quản lý, xử lý chất thải rắn thông thường

- Chất thải rắn sinh hoạt: Được thu gom vào các thùng chứa có nắp đậy, hợp đồng với đơn vị có chức năng để vận chuyển, xử lý theo quy định.

- Chất thải rắn sản xuất thông thường:

+ Gạch lỗi hỏng chuyển giao cho các đơn vị có nhu cầu sử dụng.

+ Tro xỉ được lưu chứa và chuyển giao cho các đơn vị có nhu cầu sử dụng.

+ Bùn từ hệ thống xử lý khí thải sử dụng làm nguyên liệu sản xuất.

4.2.4. Công trình và biện pháp quản lý, xử lý chất thải nguy hại

- Chất thải nguy hại có thành phần chủ yếu là dầu mỡ thải, giẻ lau dính dầu mỡ, bóng đèn huỳnh quang hỏng... được thu gom vào các thùng chứa loại 200 lít, 01 kho CTNH diện tích 16 m^2, hợp đồng với đơn vị có chức năng để vận chuyển, xử lý theo quy định.

4.2.5. Công trình và biện pháp giảm thiểu do tiếng ồn, độ rung, nhiệt.

- Thực hiện lắp đặt thiết bị giảm rung cho máy móc thiết bị sản xuất; lắp đặt máy móc thiết bị phát sinh ồn (02 máy nghiền, 01 máy nhào trộn, 03 băng tải cấp liệu, 01 băng tải than, 04 quạt hút ẩm, 02 quạt hút nhiệt và hệ thống động cơ di chuyển lò...) trong nhà xưởng để giảm thiểu ảnh hưởng đến xung quanh.

- Thực hiện xây dựng nhà tạo hình (nền bê tông, mái tôn và bao quanh bằng tôn) đảm bảo che chắn giảm thiểu ồn phát sinh tại công đoạn sản xuất của

dự án (trộn nguyên liệu, tạo hình).

- Thực hiện các biện pháp che chắn các phương tiện vận chuyển, không thực hiện vận chuyển vào giờ cao điểm và ban đêm.

- Thực hiện phủ khối bông Ceramic phía trong lò tuylen (khoang nung, khoang sấy, khoang làm nguội) với chiều dày tư 250 mm - 300 mm, đảm bảo giữ nhiệt trong lò không phát tán ra ngoài môi trường.

4.2.6. Các công trình biện pháp bảo vệ môi trường khác

- Đối với nước mưa chảy tràn khu vực nhà xưởng: Xây dựng hệ thống thu gom, thoát nước mưa bằng cống BTCT D600, D800, D400 với tổng chiều dài 863 m, bố trí 43 hố ga lắng cặn, trong đó bao gồm: khu vực bãi chứa nguyên liệu (đất) dài 334 m, khu vực sân đường nội bộ dài 529 m, thoát vào mương đất phía Bắc dự án qua 01 cửa xả (tọa độ X: 214490; Y: 105813646).

- Đối với nước mưa chảy tràn khu vực bãi chứa nguyên liệu (đất): Thực hiện các biện pháp đảm bảo chống trượt sạt trong quá trình san nền dự án; đào mương rãnh (kích thước 0,4 m x 0,4 m) dài 334 m xung quanh bãi chứa, bố trí 01 hố lắng dung tích 10 m^3 xử lý lắng nước mưa chảy tràn đảm bảo không ảnh hưởng đến khu vực xung quanh.

- Đối với các rủi ro, sự cố:

+ Đối với sự cố dây chuyền sản xuất: Vận hành dây chuyền sản xuất đúng quy trình kỹ thuật; thường xuyên bảo trì, bảo dưỡng máy móc thiết bị dây chuyền sản xuất; bố trí cán bộ, công nhân thường xuyên giám sát quá trình sản xuất, chủ động ngăn chặn sự cố.

+ Đối với sự cố hệ thống xử lý khí thải: Duy trì vận hành đúng quy trình và định kỳ bảo dưỡng máy móc, thiết bị; tập huấn cho công nhân vận hành về việc phòng ngừa, ứng phó sự cố....

+ Đối với sự cố cháy nổ: chủ yếu do chập, nổ hệ thống cung cấp điện... Chủ dự án thiết kế, thi công lắp đặt hệ thống điện đảm bảo các tiêu chuẩn, quy chuẩn; bố trí các trụ cứu hỏa trên toàn bộ dự án. Xây dựng phương án phòng cháy chữa cháy trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

+ Đối với sự cố an toàn lao động: Thường xuyên tập huấn về an toàn lao động; cấp phát các thiết bị bảo hộ lao động cho công nhân theo quy định; lập nội quy an toàn lao động, thường xuyên kiểm tra, giám sát tuân thủ an toàn lao động của công nhân.

+ Phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường: Chủ dự án sẽ xây dựng phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trình cơ quan có thẩm quyền xem xét theo quy định.

5. Chương trình quản lý và giám sát môi trường của Chủ dự án đầu tư

- Đối với giai đoạn thi công, xây dựng:

+ Quản lý, giám sát các nhà thầu thi công đảm bảo tuân thủ thiết kế thi công san nền, thi công các hạng mục công trình của dự án.

+ Thực hiện vận chuyển nguyên vật liệu xây dựng dự án đảm bảo tuân thủ các quy định về tải trọng xe, thu gom vật liệu rơi vãi, phun nước giảm bụi đảm bảo vệ sinh trên tuyến đường vận chuyển...

- Đối với giai đoạn vận hành:

+ Dự án không thuộc đối tượng quan trắc nước thải theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 111 Luật Bảo vệ môi trường 2020 và điểm b khoản 1 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Khuyến khích chủ dự án thực hiện quan trắc nước thải để tự theo dõi, giám sát hệ thống xử lý nước thải và theo dõi chất lượng nước thải trước khi thải ra môi trường.

+ Dự án không thuộc đối tượng quan trắc khí thải theo quy định tại Điều 112 Luật Bảo vệ môi trường 2020 và khoản 2, khoản 3 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022. Khuyến khích chủ dự án thực hiện quan trắc khí thải để tự theo dõi, giám sát hệ thống xử lý khí thải và theo dõi chất lượng khí thải trước khi thải ra môi trường.

6. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác

- Thực hiện đúng và đầy đủ các giải pháp, biện pháp, cam kết về bảo vệ môi trường đã nêu trong báo cáo đánh giá tác động môi trường.

- Lắp đặt, duy trì vận hành đúng quy trình kỹ thuật hệ thống xử lý bụi, khí thải đảm bảo đạt QCVN 19:2009/BTNMT (cột B, Kp=1,0, Kv=1,2) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ. Bố trí dàn thao tác, vị trí lấy mẫu khí thải đúng quy chuẩn, đảm bảo an toàn. Lập nhật ký vận hành các hệ thống xử bụi, khí thải, ghi chép đầy đủ các nội dung và lưu giữ theo quy định; xuất trình cơ quan có thẩm quyền khi có yêu cầu.

- Thực hiện các biện pháp giảm thiểu tiếng ồn từ các máy móc thiết bị sản xuất; thực hiện các biện pháp che chắn, phủ bông giữ nhiệt tại các khoang nung, khoang sấy và khoang làm nguội đảm bảo không ảnh hưởng đến xung quanh.

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của dự án phải được thu gom xử lý đạt QCVN 14:2008/BTNMT (Cột B, K=1,2) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt.

- Quản lý, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại theo đúng quy định hiện hành. Bố trí kho chứa đủ diện tích để lưu chứa các loại chất thải, nhất là thiết bị lưu chứa, kho chứa chất thải nguy hại; báo cáo quản lý chất thải nguy hại định kỳ theo đúng quy định. Hợp đồng xử lý chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại với đơn vị có chức năng, đủ điều kiện năng lực, được cấp phép thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định.

- Thực hiện các biện pháp quản lý, che chắn khu vực lưu chứa đất dư thừa từ quá trình san nền dự án. Trong quá trình thiết kế thi công, chủ dự án phải tính toán, xác định cụ thể khối lượng đất dư thừa từ quá trình san nền và lập hồ sơ đề nghị cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép sử dụng đất dư thừa từ quá trình san nền để sử dụng làm nguyên liệu sản xuất gạch. Chỉ được sử dụng đất dư thừa từ quá trình san nền để sản xuất gạch khi đã được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép theo quy định.

- Thực hiện các biện pháp tiêu thoát nước khu vực xung quanh trong quá trình san nền dự án khắc phục ngập úng và đền bù thiệt hại theo quy định; sử dụng xe vận chuyển có tải trọng phù hợp với tải trọng cho phép của tuyến đường vận chuyển; che chắn thùng xe chở vật liệu, đất, đá khi tham gia giao thông.

- Thực hiện các xây dựng tường bao quanh, hệ thống thoát nước mưa trong quá trình hoạt động sản xuất của dự án, đặc biệt là khu vực bãi chứa nguyên liệu (đất) đảm bảo không cuốn chôi đất ra ngoài ảnh hưởng đến khu vực xung quanh.

- Thực hiện đầy đủ các thủ tục về đất đai, cấp phép khai thác nước ngầm, cấp giấy phép khai thác khoáng sản theo quy định.

- Phối hợp với chính quyền địa phương duy trì khoảng khoảng cách an toàn từ dự án đến nhà dân xung quanh đảm bảo theo QCVN 01:2021/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về xây dựng.

- Lập hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường trình cơ quan có thẩm

quyền để được kiểm tra, cấp giấy phép môi trường trước khi vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải.

- Thực hiện công khai báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt kết quả thẩm định trên cổng thông tin của Chủ dự án hoặc bằng hình thức khác theo quy định tại khoản 5 Điều 37 và Điều 114 Luật Bảo vệ môi trường.

- Trong quá trình thực hiện, trường hợp có các thay đổi quy định tại Điểm a Khoản 4 Điều 37 Luật Bảo vệ môi trường, Chủ dự án có trách nhiệm thực hiện đánh giá tác động môi trường; trường hợp có các thay đổi quy định tại Điểm b Khoản 4 Điều 37 Luật Bảo vệ môi trường, Chủ dự án có trách nhiệm báo cáo cơ quan chức năng có thẩm quyền để được xem xét, chấp thuận trong quá trình cấp giấy phép môi trường của Dự án./.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 2570/QĐ-UBND	*Thái Nguyên, ngày 25 tháng 10 năm 2022*

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định đánh giá, xác định Chỉ số cải cách hành chính giai đoạn 2022 - 2025 đối với các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện thuộc tỉnh Thái Nguyên

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021 - 2030;

Căn cứ Chỉ thị số 23/CT-TTg ngày 02/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường thực hiện Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021 - 2030;

Căn cứ Quyết định số 922/QĐ-BTTTT ngày 20/5/2022 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông phê duyệt Đề án "xác định Bộ chỉ số chuyển đổi số của các bộ, cơ quan ngang bộ, các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và của quốc gia";

Căn cứ Quyết định số 4020/QĐ-UBND ngày 16/12/2021 của UBND tỉnh ban hành Chương trình cải cách hành chính nhà nước tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2025;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 521/TTr-SNV ngày 17/10/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Quy định đánh giá, xác định Chỉ số cải cách hành chính giai đoạn 2022 - 2025 đối với các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố thuộc tỉnh Thái Nguyên *(có Quy định kèm theo)*.

Điều 2. Giao Giám đốc Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan hướng dẫn cụ thể các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố tổ chức đánh giá, xác định Chỉ số cải cách hành chính hằng năm và báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, quyết định công bố.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Quang Tiến

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Đánh giá, xác định Chỉ số cải cách hành chính giai đoạn 2022 - 2025 đối với các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố thuộc tỉnh Thái Nguyên

(*Ban hành kèm theo Quyết định số 2570/QĐ-UBND ngày 25 tháng 10 năm 2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên*)

Chương I.
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. **Phạm vi điều chỉnh:**

Quy định đánh giá, xác định Chỉ số cải cách hành chính giai đoạn 2022 - 2025 đối với các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố thuộc tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tại Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04/4/2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương và Nghị định số 107/2020/NĐ-CP ngày 14/09/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04/4/2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh (sau đây gọi tắt là các sở).

2. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố (sau đây gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp huyện) thuộc tỉnh Thái Nguyên.

3. Không áp dụng với Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, các cơ quan được tổ chức theo hệ thống ngành dọc trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 3. **Mục đích, yêu cầu**

1. Đánh giá khách quan kết quả thực hiện cải cách hành chính của các sở, Ủy ban nhân dân cấp huyện.

2. Giúp các sở, Ủy ban nhân dân cấp huyện phát hiện những tồn tại, hạn chế trong triển khai thực hiện cải cách hành chính, đề ra những giải pháp khắc phục thiếu sót, hạn chế mà Chỉ số cải cách hành chính đã nêu ra.

3. Nâng cao vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu và đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức của từng cơ quan, đơn vị về công tác cải cách hành chính.

4. Đánh giá theo nội dung của Chương trình cải cách hành chính nhà nước tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2025.

5. Việc đánh giá, xác định Chỉ số cải cách hành chính tại các sở, Ủy ban nhân dân cấp huyện được tổ chức định kỳ hằng năm và thông qua phần mềm đánh giá chấm điểm.

6. Kết quả đánh giá, xác định Chỉ số cải cách hành chính đối với các sở, Ủy ban nhân dân cấp huyện là một trong những tiêu chí xem xét, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ, công tác thi đua, khen thưởng và đánh giá năng lực, mức độ hoàn thành nhiệm vụ của người đứng đầu cơ quan hành chính.

Chương II.

NỘI DUNG ĐÁNH GIÁ VÀ CÁCH TÍNH ĐIỂM

Điều 4. Nội dung đánh giá, xác định Chỉ số cải cách hành chính

1. Đánh giá, xác định Chỉ số cải cách hành chính theo Quy định này là hệ thống các tiêu chí nhằm mục đích đo lường những thay đổi được tạo ra trong quá trình thực hiện cải cách hành chính tại các sở, Ủy ban nhân dân cấp huyện.

2. Những nội dung đánh giá, xác định Chỉ số cải cách hành chính bám sát nội dung Chương trình Cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021 - 2025, cụ thể như sau:

a) Công tác chỉ đạo, điều hành;

b) Cải cách thể chế;

c) Cải cách thủ tục hành chính;

d) Cải cách tổ chức bộ máy hành chính;

đ) Cải cách chế độ công vụ;

e) Cải cách tài chính công;

g) Xây dựng và phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số;

h) Đánh giá tác động của cải cách hành chính đến phát triển kinh tế xã hội (Chỉ số cải cách hành chính của Ủy ban nhân dân cấp huyện).

(Có phụ lục kèm theo)

Điều 5. Thang điểm và phương pháp đánh giá xác định Chỉ số cải cách hành chính

1. Thang điểm đánh giá là 100 điểm, gồm có:

a) Điểm tự chấm/thẩm định.

b) Điểm điều tra xã hội học.

2. Phương pháp đánh giá

a) Các sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân cấp huyện tự theo dõi, đánh giá và chấm điểm kết quả thực hiện cải cách hành chính theo các tiêu chí, tiêu chí thành phần được phê duyệt.

b) Thẩm định điểm tự đánh giá, chấm điểm đối với các sở, Ủy ban nhân dân cấp huyện.

c) Thực hiện điều tra xã hội học đối với một số tiêu chí điều tra thuộc nhóm điều tra xã hội học.

Điều 6. Cách tính điểm

1. Tính điểm số của mỗi tiêu chí căn cứ vào kết quả, mức độ thực hiện nhiệm vụ. Điểm tối đa của tiêu chí được tính trong trường hợp kết quả thực hiện nhiệm vụ ở mức cao nhất. Các nhiệm vụ không thực hiện, thực hiện không đầy đủ thì tùy theo mức độ thực hiện mà trừ đi số điểm trong tổng số điểm.

2. Chỉ số cải cách hành chính là tỷ lệ % giữa điểm đạt được (điểm thẩm định + điểm điều tra xã hội học) và số điểm tối đa = (số điểm đạt được/số điểm tối đa)*100%.

3. Đối với cơ quan, đơn vị có nhiệm vụ thực hiện trong thực tế chưa hoàn toàn phù hợp với tiêu chí đã được quy định nhưng có nội dung tương tự thì xác định kết quả của công việc tương tự đó và vận dụng để tính điểm cho tiêu chí.

4. Cách chấm điểm được thực hiện theo hướng dẫn của Sở Nội vụ.

Chương III.

QUY TRÌNH THỰC HIỆN

Điều 7. Xây dựng báo cáo tự đánh giá, chấm điểm

1. Tự đánh giá, chấm điểm

a) Các sở, Ủy ban nhân dân cấp huyện căn cứ quy định này và kết quả thực hiện cải cách hành chính tại đơn vị tự đánh giá, chấm điểm theo từng tiêu chí, tiêu chí thành phần của Chỉ số cải cách hành chính được phê duyệt.

b) Thành phần tham gia

- Tại các sở: Do Thủ trưởng đơn vị chủ trì và có sự tham gia của Trưởng các phòng, ban, đơn vị chuyên môn liên quan.

- Tại Ủy ban nhân dân cấp huyện: Do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện chủ trì và có sự tham gia của Trưởng các phòng chuyên môn liên quan.

2. Gửi báo cáo tự đánh giá, chấm điểm

a) Các sở, Ủy ban nhân dân cấp huyện xây dựng báo cáo tự đánh giá, chấm điểm cải cách hành chính kèm theo tài liệu chứng minh, kiểm chứng cho số điểm đã chấm thông qua Hệ thống phần mềm cơ sở dữ liệu cải cách hành chính tỉnh Thái Nguyên (tài khoản được cấp cho đơn vị) và gửi báo cáo về Hội đồng thẩm định.

b) Báo cáo tự đánh giá, chấm điểm cải cách hành chính phải thể hiện đầy đủ điểm số thực tế của từng tiêu chí, tổng số điểm đạt được, đồng thời cung cấp đầy đủ các tài liệu kiểm chứng, chứng minh cho kết quả đạt được và giải trình chi tiết, cụ thể, ngắn gọn với điểm số tự chấm.

c) Gửi kết quả tự đánh giá, chấm điểm thông qua phần mềm chấm điểm gồm:

- Kết quả tự đánh giá, chấm điểm theo từng tiêu chí được phê duyệt.

- Báo cáo tự đánh giá, chấm điểm; ý kiến giải trình chi tiết đối với điểm số tự chấm của từng tiêu chí, tiêu chí thành phần và hồ sơ tài liệu kiểm chứng có liên quan; biểu chấm điểm chiết xuất từ phần mềm được ký, đóng dấu. Báo cáo tự chấm điểm phải được gửi văn bản điện tử đến cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định theo quy định.

Điều 8. Tổ chức thẩm định kết quả tự đánh giá, chấm điểm

1. Hội đồng thẩm định, Tổ giúp việc Hội đồng thẩm định

a) Hội đồng thẩm định do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập, thành phần gồm có:

- Lãnh đạo Ủy ban nhân dân tỉnh là Chủ tịch Hội đồng thẩm định.

- Giám đốc Sở Nội vụ là Phó Chủ tịch Hội đồng thẩm định.

- Một (01) Phó Giám đốc Sở Nội vụ và Giám đốc các sở: Tư pháp, Thông tin và Truyền thông, Tài chính, Lãnh đạo Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh và các đơn vị liên quan do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định là Thành viên Hội đồng thẩm định.

b) Tổ thẩm định

- Tổ trưởng Tổ giúp việc Hội đồng thẩm định là 01 Thành viên Hội đồng thẩm định (Phó Giám đốc Sở Nội vụ).

- Tổ viên Tổ giúp việc Hội đồng thẩm định là công chức của các phòng, đơn vị chuyên môn trực thuộc các Sở: Nội vụ, Tư pháp, Thông tin và Truyền thông, Tài chính, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh và các đơn vị liên quan.

c) Số lượng Thành viên Hội đồng thẩm định và Tổ giúp việc Hội đồng thẩm định do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

d) Sở Nội vụ là cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định được sử dụng con dấu của Sở Nội vụ trong quá trình hoạt động.

đ) Hội đồng thẩm định, Tổ giúp việc Hội đồng thẩm định hoạt động kiêm nhiệm và tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

2. Tổ chức thẩm định kết quả tự đánh giá, chấm điểm

a) Thành viên Hội đồng thẩm định

- Thẩm định kết quả tự đánh giá, chấm điểm của các sở, Ủy ban nhân dân cấp huyện với nội dung tiêu chí, tiêu chí thành phần được phân công.

- Gửi kết quả thẩm định đến cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định đúng thời gian quy định.

b) Cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định

- Tổng hợp, phân tích kết quả Chỉ số cải cách hành chính của các sở, Ủy ban nhân dân cấp huyện và đề xuất việc xếp hạng kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính.

- Báo cáo Chủ tịch Hội đồng thẩm định kết quả đánh giá, xác định Chỉ số cải cách hành chính hằng năm.

c) Căn cứ tổ chức thẩm định

- Báo cáo kết quả tự đánh giá, chấm điểm của các sở, Ủy ban nhân dân cấp huyện.

- Hồ sơ, tài liệu để chứng minh cho kết quả tự đánh giá, chấm điểm các tiêu chí, tiêu chí thành phần được quy định trong Chỉ số cải cách hành chính đối với các sở, Ủy ban nhân dân cấp huyện.

- Thông tin, số liệu có liên quan từ các cơ quan chuyên môn cung cấp và các cơ quan khác có liên quan.

- Đối với một số tiêu chí cần có thông tin chuyên ngành mà các báo cáo tự đánh giá, chấm điểm, tài liệu kiểm chứng của các sở, Ủy ban nhân dân cấp huyện không có thì khai thác, truy vấn các báo cáo, cơ sở dữ liệu của các cơ quan, tổ chức liên quan. Trường hợp cần thiết tổ chức kiểm tra, xác minh thực tế.

- Chỉ thực hiện thẩm định đối với các tiêu chí có đủ tài liệu kiểm chứng, căn cứ, số liệu minh chứng và giải trình chi tiết, rõ ràng.

Điều 9. Công bố Chỉ số cải cách hành chính hằng năm

1. Sở Nội vụ - cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan tổng hợp điểm thẩm định và điểm điều tra xã hội học để xác định Chỉ số cải cách hành chính đối với các sở, Ủy ban nhân dân cấp huyện báo cáo Chủ tịch Hội đồng thẩm định, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định phê duyệt kết quả đánh giá, xác định Chỉ số cải cách hành chính đối với các sở, Ủy ban nhân dân cấp huyện.

3. Công bố Chỉ số cải cách hành chính đối với các sở, Ủy ban nhân dân cấp huyện hằng năm.

Điều 10. Xếp hạng và phân loại kết quả cải cách hành chính

Việc xếp hạng kết quả Chỉ số cải cách hành chính đối với các sở, Ủy ban nhân dân cấp huyện được tính trên cơ sở số điểm của kết quả thẩm định đối với mỗi sở, Ủy ban nhân dân cấp huyện cộng với kết quả điểm điều tra xã hội học và được xác định theo thứ tự từ cao xuống thấp, đồng thời phân loại thành các nhóm như sau:

1. Nhóm Xuất sắc: Đạt 90 điểm trở lên.

2. Nhóm Tốt: Đạt từ 80 điểm đến dưới 90 điểm.

3. Nhóm Khá: Đạt từ 70 điểm đến dưới 80 điểm.

4. Nhóm Trung bình: Đạt từ 50 điểm đến dưới 70 điểm.

5. Nhóm Yếu: Đạt dưới 50 điểm.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 11. Trách nhiệm của các sở, Ủy ban nhân dân cấp huyện

1. Thực hiện nghiêm túc việc tự đánh giá, chấm điểm nêu tại Quy định này và báo cáo kết quả thực hiện với Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Nội vụ) đúng thời gian quy định theo kế hoạch triển khai hằng năm.

2. Phối hợp với Sở Nội vụ lập danh sách đối tượng điều tra xã hội học, thu thập phiếu khảo sát gửi về Sở Nội vụ theo quy định.

3. Tổ chức phổ biến, quán triệt Quy định này trong phạm vi cơ quan, đơn vị, địa phương.

4. Căn cứ Quy định này và thực tế triển khai cải cách hành chính tại đơn vị, địa phương xây dựng quy định đánh giá trong phạm vi nội bộ.

5. Lập dự toán kinh phí thực hiện đánh giá, xác định Chỉ số cải cách hành chính theo quy định.

6. Kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh những khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện.

Điều 12. Trách nhiệm của Sở Nội vụ và cơ quan có liên quan

1. Sở Nội vụ

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan hướng dẫn các sở, Ủy ban nhân dân cấp huyện đánh giá, xác định Chỉ số cải cách hành chính hằng năm theo Quy định này.

b) Xây dựng phiếu khảo sát và phương án tổ chức điều tra xã hội học, phối hợp với đơn vị khảo sát độc lập triển khai điều tra xã hội học theo quy định.

c) Tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện và tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh công bố kết quả đánh giá, xác định Chỉ số cải cách hành chính, khen thưởng các sở, Ủy ban nhân dân cấp huyện, các cơ quan, đơn vị, địa phương có thành tích xuất sắc trong công tác cải cách hành chính hằng năm.

d) Tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập Hội đồng thẩm định, Tổ giúp việc Hội đồng thẩm định.

đ) Tổng hợp khó khăn, vướng mắc trình Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung tiêu chí đánh giá theo quy định này.

2. Các sở: Tài chính, Tư pháp, Thông tin và Truyền thông, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh và các cơ quan liên quan cử công chức tham gia Hội đồng thẩm định, Tổ giúp việc Hội đồng thẩm định theo Quy định này.

3. Sở Tài chính trên cơ sở dự toán các đơn vị lập, căn cứ khả năng cân đối ngân sách, báo cáo trình cấp có thẩm quyền nguồn kinh phí theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, quy định về phân cấp ngân sách và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

4. Báo Thái Nguyên, Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh, Trung tâm Thông tin tỉnh

a) Tuyên truyền làm nổi bật mục tiêu, ý nghĩa, nâng cao nhận thức của nhân dân, đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức trong đánh giá, xác định Chỉ số cải cách hành chính đối với các sở, Ủy ban nhân dân cấp huyện.

b) Phản ánh trung thực quá trình thực hiện các nội dung cải cách hành chính làm cơ sở giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đánh giá khách quan, chính xác kết quả thực hiện tại các sở, Ủy ban nhân dân cấp huyện.

Điều 13. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc đề nghị cơ quan, đơn vị, địa phương báo cáo, phản ánh về Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Nội vụ) để xem xét, giải quyết./.

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

PHỤ LỤC I
CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH GIAI ĐOẠN 2022 - 2025 CỦA CÁC SỞ, BAN, NGÀNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2570/QĐ - UBND ngày 25/10/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Chỉ số
			ĐTXHH	Tự chấm	Thẩm định	
I	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC	10				
1.1	Kế hoạch CCHC và triển khai thực hiện	1				
1.2	Báo cáo CCHC theo quy định	0,5				
1.3	Kiểm tra công tác CCHC	1				
1.4	Công tác tuyên truyền CCHC	1,5				
1.5	Sáng kiến cải cách hành chính	1,5				
1.6	Sử dụng kết quả Chỉ số CCHC, Chỉ số hài lòng về sự phục vụ hành chính của đơn vị	1,5				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Chỉ số
			ĐTXHH	Tự chấm	Thẩm định	
1.7	Triển khai hoạt động nâng cao hiệu quả quản trị và hành chính công	1				
1.8	Tiêu chí điều tra xã hội học đánh giá tác động công tác lãnh đạo chỉ đạo triển khai cải cách hành chính	2				
PHÂN CÔNG THẨM ĐỊNH ĐIỂM TỰ CHẤM NỘI DUNG I (Trừ tiêu chí 1.8): Sở Nội vụ.						
II	**CẢI CÁCH THỂ CHẾ**	**10**				
2.1	Tham mưu ban hành văn bản QPPL	1				
2.2	Xử lý văn bản QPPL sau khi có kiến nghị của cơ quan có thẩm quyền	0,5				
2.3	Rà soát văn bản QPPL theo quy định	1,5				
2.4	Công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật	1,5				
2.5	Xây dựng pháp chế ngành	0,5				
2.6	Theo dõi thi hành pháp luật	2				
2.7	Tiêu chí điều tra xã hội học đánh giá tác động cải cách thể chế	3				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Chỉ số
			ĐTXHH	Tự chấm	Thẩm định	
PHÂN CÔNG THẨM ĐỊNH ĐIỂM TỰ CHẤM CỦA NỘI DUNG II (Trừ tiêu chí 2.7): Sở Tư pháp.						
III	**CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH**	**20**				
3.1	Công tác Kiểm soát thủ tục hành chính	5,5				
3.2	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông	5,5				
3.3	Đổi mới thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông	4				
3.4	Tiêu chí đánh giá tác động cải cách thủ tục hành chính	5				
PHÂN CÔNG THẨM ĐỊNH ĐIỂM TỰ CHẤM NỘI DUNG III (Trừ tiêu chí 3.4): Văn phòng UBND tỉnh.						
IV	**CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH**	**13**				
4.1	Cải cách tổ chức bộ máy	8				
4.2	Nhóm tiêu chí điều tra xã hội học đánh giá tác động cải cách tổ chức bộ máy	5				
PHÂN CÔNG THẨM ĐỊNH ĐIỂM TỰ CHẤM NỘI DUNG IV (Trừ tiêu chí 4.2): Sở Nội vụ.						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Chỉ số
			ĐTXHH	Tự chấm	Thẩm định	
V	**CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ**	**17**				
5.1	Tuyển dụng công chức, viên chức	1				
5.2	Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	2				
5.3	Thực hiện quy định quản lý, sử dụng cán bộ, công chức, viên chức	10				
5.4	Tiêu chí điều tra xã hội học đánh giá tác động của cải cách chế độ công vụ	4				
PHÂN CÔNG THẨM ĐỊNH ĐIỂM TỰ CHẤM NỘI DUNG V (Trừ tiêu chí 5.4): Sở Nội vụ.						
VI	**CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG**	**10**				
6.1	Thực hiện cơ chế tự chủ tài chính	1,5				
6.2	Thực hiện công khai dự toán, quyết toán việc sử dụng ngân sách	1				
6.3	Quản lý, sử dụng tài sản công	2				
6.4	Đổi mới cơ chế tài chính với đơn vị sự nghiệp công lập	2,5				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Chỉ số
			ĐTXHH	Tự chấm	Thẩm định	
	(SNCL) trực thuộc					
6.5	Thực hiện sắp xếp lại, xử lý nhà, đất theo quy định	1,5				
6.6	Thực hiện kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách	1,5				
PHÂN CÔNG THẨM ĐỊNH ĐIỂM TỰ CHẤM NỘI DUNG VI: Sở Tài chính.						
VII	**XÂY DỰNG, PHÁT TRIỂN CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ, CHÍNH QUYỀN SỐ**	**20**				
7.1	Nhân lực chuyển đổi số	1				
7.2	Tuyên truyền, phổ biến và tập huấn về chuyển đổi số, chính quyền số	1,5				
7.3	Xây dựng Chương trình, kế hoạch chuyển đổi số, chính quyền số và tổ chức thực hiện	1				
7.4	An toàn thông tin mạng	0,5				
7.5	Hoạt động của Chính quyền điện tử, Chính quyền số	12				
7.6	Tiêu chí điều tra xã hội học đánh giá tác động của	4				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Chỉ số
			ĐTXHH	Tự chấm	Thẩm định	
	chính quyền điện tử					
PHÂN CÔNG THẨM ĐỊNH ĐIỂM TỰ CHẤM NỘI DUNG VII (Trừ tiêu chí 7.6): Sở Thông tin và Truyền thông.						
TỔNG ĐIỂM		**Điểm tối đa**	**Điểm đánh giá**			**Chỉ số**
			ĐTXHH	**Tự chấm**	**Thẩm định**	
		100 **Trong đó:** **- ĐTXHH: 23** **- Tự chấm: 77**				

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

PHỤ LỤC II
CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH GIAI ĐOẠN 2022 - 2025 CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP HUYỆN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2570/QĐ - UBND ngày 25/10/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Chỉ số
			ĐTXHH	Tự chấm	Thẩm định	
I	**CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC**	**8**				
1.1	Kế hoạch CCHC và triển khai thực hiện	1				
1.2	Báo cáo CCHC	0,5				
1.3	Kiểm tra công tác CCHC	1				
1.4	Công tác tuyên truyền CCHC	1				
1.5	Sáng kiến về CCHC	1,5				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Chỉ số
			ĐTXHH	Tự chấm	Thẩm định	
1.6	Sử dụng kết quả Chỉ số hài lòng về sự phục vụ hành chính và Chỉ số cải cách hành chính của địa phương	1				
1.7	Tiêu chí điều tra xã hội học đánh giá tác động công tác lãnh đạo chỉ đạo triển khai cải cách hành chính	2				
PHÂN CÔNG THẨM ĐỊNH ĐIỂM TỰ CHẤM NỘI DUNG I (Trừ tiêu chí 1.7): Sở Nội vụ.						
II	**CẢI CÁCH THỂ CHẾ**	**10**				
2.1	Ban hành văn bản quy phạm pháp luật (QPPL)	0,5				
2.2	Kiểm tra, rà soát văn bản QPPL	1				
2.3	Kiểm tra văn bản QPPL	1,5				
2.4	Công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật	2				
2.5	Thực hiện các hoạt động theo dõi thi hành pháp luật	1,5				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Chỉ số
			ĐTXHH	Tự chấm	Thẩm định	
2.6	Tỷ lệ đơn vị cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định	0,5				
2.7	Tiêu chí điều tra xã hội học đánh giá tác động của cải cách thể chế	3				
PHÂN CÔNG THẨM ĐỊNH ĐIỂM TỰ CHẤM NỘI DUNG II (Trừ tiêu chí 2.7): Sở Tư pháp.						
III	**CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH**	**16**				
3.1	Kiểm soát thủ tục hành chính	4				
3.2	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông	9				
3.3	Đổi mới cơ chế một cửa, một cửa liên thông	3				
PHÂN CÔNG THẨM ĐỊNH ĐIỂM TỰ CHẤM NỘI DUNG III: Văn phòng UBND tỉnh.						
IV	**CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH**	**13**				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Chỉ số
			ĐTXHH	Tự chấm	Thẩm định	
4.1	Cải cách tổ chức bộ máy	9				
4.2	Tiêu chí điều tra xã hội học đánh giá tác động cải cách tổ chức bộ máy	4				
PHÂN CÔNG THẨM ĐỊNH ĐIỂM TỰ CHẤM NỘI DUNG IV (Trừ tiêu chí 4.2): Sở Nội vụ.						
V	**CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ**	**16**				
5.1	Tuyển dụng công chức, viên chức	1				
5.2	Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	1				
5.3	Thực hiện quy định quản lý, sử dụng cán bộ, công chức, viên chức	7,5				
5.4	Đánh giá cán bộ, công chức cấp xã	2,5				
5.5	Tiêu chí điều tra xã hội học đánh giá tác động cải cách công vụ	4				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Chỉ số
			ĐTXHH	Tự chấm	Thẩm định	
PHÂN CÔNG THẨM ĐỊNH ĐIỂM TỰ CHẤM NỘI DUNG V (Trừ tiêu chí 5.5): Sở Nội vụ.						
VI	**CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG**	**9**				
6.1	Thực hiện cơ chế khoán biên chế, kinh phí hành chính	0,5				
6.2	Đổi mới cơ chế tài chính với đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc	2				
6.3	Thực hiện công khai dự toán, quyết toán việc sử dụng ngân sách	1				
6.4	Quản lý, sử dụng tài sản công theo quy định	1				
6.5	Thực hiện đúng quy định về định mức sử dụng trang thiết bị, tài sản công	1				
6.6	Thực hiện kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công	1				
6.7	Thực hiện kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán	1				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Chỉ số
			ĐTXHH	Tự chấm	Thẩm định	
	nhà nước về tài chính, ngân sách					
6.8	Thực hiện sắp xếp lại, xử lý nhà, đất theo quy định	1,5				
PHÂN CÔNG THẨM ĐỊNH ĐIỂM TỰ CHẤM NỘI DUNG VI: Sở Tài chính.						
VII	**XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ, CHÍNH QUYỀN SỐ**	**18**				
7.1	Nhân lực chuyển đổi số	1				
7.2	Tuyên truyền, phổ biến và tập huấn về chuyển đổi số, chính quyền số	1,5				
7.3	Xây dựng Chương trình, kế hoạch chuyển đổi số, chính quyền số và tổ chức thực hiện	1				
7.4	An toàn thông tin mạng	0,5				
7.5	Hoạt động của Chính quyền điện tử, Chính quyền số	10				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Chỉ số
			ĐTXHH	Tự chấm	Thẩm định	
7.6	Tiêu chí điều tra xã hội học đánh giá tác động của xây dựng chính quyền điện tử	4				
PHÂN CÔNG THẨM ĐỊNH ĐIỂM TỰ CHẤM NỘI DUNG VII (Trừ tiêu chí 7.6): Sở Thông tin và Truyền thông.						
VIII	**TÁC ĐỘNG CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI**	**10**				
8.1	Thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hằng năm	0,5				
8.2	Thực hiện đối thoại với doanh nghiệp trên địa bàn	0,5				
8.3	Thực hiện thu ngân sách được cấp có thẩm quyền giao	1				
8.4	Kết quả đánh giá hài lòng về sự phục vụ hành chính của tổ chức, người dân tại địa phương	8				
PHÂN CÔNG THẨM ĐỊNH ĐIỂM TỰ CHẤM NỘI DUNG VIII: - Sở Tài chính thẩm định tiêu chí 8.3 - Sở Nội vụ chủ trì 8.1, 8.2; căn cứ kết quả Chỉ số hài lòng về sự phục vụ hành chính của UBND các huyện, thành phố chấm						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Chỉ số
			ĐTXHH	Tự chấm	Thẩm định	
điểm cho tiêu chí 8.4						
		Điểm tối đa	**Điểm đánh giá**			**Chỉ số**
			ĐTXHH	**Tự chấm**	**Thẩm định**	
TỔNG ĐIỂM		**100** **Trong đó:** **- ĐTXHH: 25** **- Tự chấm: 75**				

CÔNG BÁO tỉnh Thái Nguyên là ấn phẩm chính thức của tỉnh Thái Nguyên dùng để công bố tất cả các văn bản quy phạm pháp luật và văn bản có giá trị pháp lý khác do Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, huyện ban hành. Thông tư số 01/2017/TT-VPCP của Văn phòng Chính phủ: Hướng dẫn thực hiện quy định về Công báo tại Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Công báo tỉnh Thái Nguyên gồm có các số thường kỳ và Mục lục Công báo cuối năm; Công báo được phát hành trên phạm vi toàn tỉnh do Trung tâm Thông tin tỉnh Thái Nguyên biên tập và thực hiện xuất bản.

Công báo điện tử tỉnh Thái Nguyên được thiết kế trên khổ giấy có kích thước 29 cm chiều dài x 20,5 cm chiều rộng. Trang bìa có in hình Quốc huy, Quốc hiệu của Nước Cộng hòa XHCN Việt Nam và chữ **CÔNG BÁO** màu đỏ; Công báo điện tử được phát hành tại địa chỉ Website: http://congbaothainguyen.gov.vn.

VĂN PHÒNG UBND TỈNH THÁI NGUYÊN XUẤT BẢN

Địa chỉ: 16A, đường Nha Trang - TP. Thái Nguyên

Điện thoại: (0208).3 751 789

Fax: (0208).3 851 149

Email: portal@thainguyen.gov.vn

Website: http://congbaothainguyen.gov.vn